Bài 1 Ôn tập số tự nhiên

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số 72 853 được đọc là:

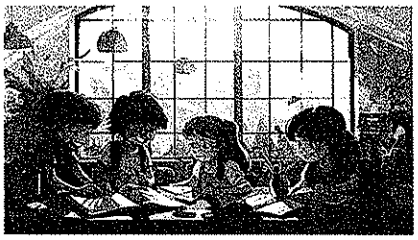

A. Bảy mươi hai nghìn tám trăm lăm mươi ba
B. Bảy mươi hai nghìn tám trăm năm mươi ba
C. Bảy hai nghìn tám trăm năm mươi ba
D. Bảy mươi hai nghìn tám trăm năm ba

Câu 2 Số gồm *6 chục triệu, 8 trăm nghìn, 5 chục nghìn, 2 chục và 7 đơn vị* viết là:

A. 60 850 027 B. 68 005 027 C. 60 805 027 D. 68 850 207

Câu 3 Trong số 178 254 963, giá trị của chữ số 4 clà:

A. 400 000 B. 40 000 000 C. 4 000 000 D. 4 000

Câu 4 Trong các số dưới đây, số bé nhất là:

A. 82 745 780 B. 92 745 780 C. 82 945 780 D. 82 715 780

Câu 5 Số 686 584 961 khi làm tròn đến hàng chục nghìn ta được:

A. 686 585 000 B. 686 580 000 C. 686 600 000 D. 686 584 900

Câu 6 Số liền trước của số lẻ nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau là:

A. 10 234 565 B. 10 234 568 C. 10 234 567 D. 10 234 566

II. Phần tự luận.

Bài 1 Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu).

6 805 713 = 6 000 000 + 800 000 + 5 000 + 7000 + 10 + 3

92 543 015 =

351 648 109 =

Bài 2 Hoàn thành bảng sau.

Số	4 325 876	67 842 350	398 724 512
Giá trị của chữ số 7			
Giá trị của chữ số 4			

Bài 3 Hoàn thành bảng sau.

Số	Làm tròn đến		
	Hàng nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng trăm nghìn
378 674 379			
64 537 458			

Bài 4 Quan sát bảng thống kê sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số học sinh của Trường Tiểu học Hùng Vương trong 5 năm học vừa qua

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh	4 583	4 421	4 532	4 325	4 561

a. Năm học ☐☐☐ có nhiều học sinh nhất.

b. Số học sinh trong 5 năm học vừa qua được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Bài 5 Cho các tấm thẻ số: 7 5 4 6 3 8 9 0

a. Số chẵn nhỏ nhất có bảy chữ số được ghép từ các số trên là: ☐☐☐☐

b. Số lẻ lớn nhất có tám chữ số được ghép từ các số trên là: ☐☐☐☐.

Bài 2 Ôn tập các phép tính với số tự nhiên

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 865 024 − 653 100 là:

A. 117 914 B. 211 924 C. 217 924 D. 211 724

Câu 2 Trong số 89 603 254, giá trị của chữ số 9 gấp giá trị của chữ số 5 số lần là:

A. 180 000 B. 130 000 C. 1 800 D. 18 000

Câu 3 Giá trị của biểu thức 245 500 + 3 150 : 3 là:

A. 24 055 B. 24 655 C. 2 970 D. 246 550

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. 20 027 + 30 205 B. 74 627 − 32 191

C. 2 429 × 17 D. 739 815 : 15

Câu 5 Giá trị của biểu thức 325 × 45 bằng với giá trị của biểu thức nào dưới đây?

A. 30 × (247 + 743) B. 33 × (247 + 725)

C. 25 × (217 + 753) D. 15 × (264 + 711)

Câu 6 Năm nay gia đình Mai chi ra 9 375 000 đồng để mua gạo. Hiện tại, gia đình Mai đã sử dụng 367 kg gạo. Biết mỗi ki-lô-gam gạo có giá là 25 000 đồng. Vậy gia đình Mai còn lại số ki-lô-gam gạo là:

A. 8 kg B. 375 kg C. 367 kg D. 200 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Quan sát bảng thống kê sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp:

Số dân của ba xã thuộc một huyện năm 2024

Xã	Xã A	Xã B	Xã C
Số dân	46 814	36 068	51 710

a. Ba xã có tất cả số dân là ☐.

b. Trung bình mỗi xã có số dân là ☐.

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

398 124 + 511 281

543 600 – 350 430

73 908 × 92

13 584 : 48

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

834 986 – 3 006 : 6 + 23 038

220 821 + (33 757 + 2 133) : 5

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

1 990 × 963 + 37 × 1 990

125 × 74 × 8

Bài 5 Cô Lan có 368 con cá cảnh cùng loại. Cô chia đều số cá đó vào các túi. Biết mỗi túi có 16 con với giá bán 143 500 đồng. Hỏi cô Lan thu được bao nhiêu tiền khi bán hết số cá cảnh đó?

Bài giải

Bài 6 Trong đợt thu gom chai nhựa để bán lấy tiền quyên góp, trường Tiểu học Thuỵ Văn đã thu gom được 23 350 chai nhựa, trường Tiểu học Thuỵ Liên thu gom được nhiều hơn trường Tiểu học Thuỵ Văn 128 chai nhựa. Biết mỗi chai nhựa có giá 200 đồng. Hỏi cả hai trường quyên góp được bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 3 Ôn tập phân số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình đã khoanh $\frac{5}{8}$ số kẹo là:

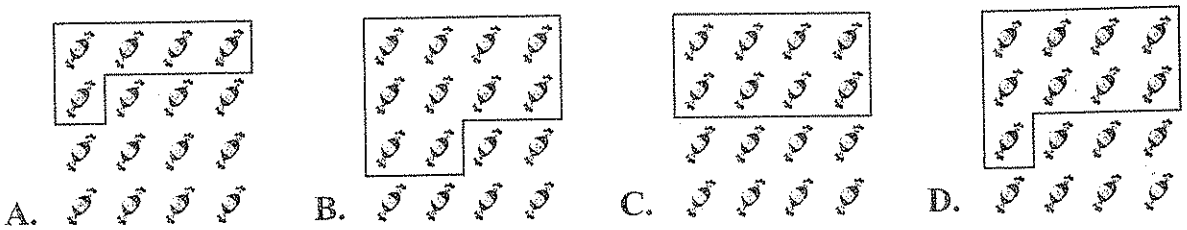

A. B. C. D.

Câu 2 Rút gọn phân số $\frac{32}{40}$ ta được phân số tối giản là:

A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{8}{10}$ C. $\frac{6}{10}$ D. $\frac{5}{4}$

Câu 3 Quy đồng hai phân số $\frac{3}{17}$ và $\frac{35}{51}$, ta được hai phân số lần lượt là:

A. $\frac{9}{51}$ và $\frac{35}{51}$ B. $\frac{8}{51}$ và $\frac{35}{51}$ C. $\frac{9}{51}$ và $\frac{33}{51}$ D. $\frac{6}{34}$ và $\frac{35}{51}$

Câu 4 Dãy phân số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

A. $\frac{1}{15}; \frac{2}{15}; \frac{2}{3}; \frac{16}{60}$ B. $\frac{1}{15}; \frac{16}{60}; \frac{2}{3}; \frac{2}{15}$ C. $\frac{1}{15}; \frac{2}{15}; \frac{16}{60}; \frac{2}{3}$ D. $\frac{2}{3}; \frac{16}{60}; \frac{2}{15}; \frac{1}{15}$

Câu 5 Tú, Bình, An và Huy cùng tham gia cuộc thi chạy cự li 1 000 m. Tú chạy hết $\frac{3}{30}$ giờ, Bình chạy hết $\frac{1}{12}$ giờ, Huy chạy hết $\frac{4}{60}$ giờ, An chạy hết $\frac{1}{10}$ giờ. Vậy bạn về đích sớm nhất là:

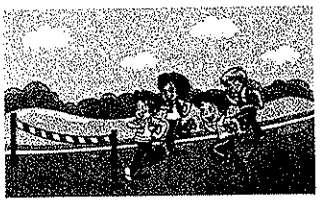

A. Bình B. Huy C. An D. Tú

II. Phần tự luận.

Bài 1 $\boxed{>\ ;\ <\ ;\ =}$?

$\frac{5}{9}$ ☐ $\frac{2}{3}$ $\frac{15}{16}$ ☐ $\frac{7}{8}$ $\frac{10}{12}$ ☐ $\frac{5}{6}$ 5 ☐ $\frac{21}{4}$

Bài 2 Quy đồng mẫu số các phân số.

a. $\frac{4}{35}$ và $\frac{2}{5}$

b. $\frac{3}{14}$ và $\frac{5}{7}$

c. $\frac{7}{12}$; $\frac{8}{15}$ và $\frac{13}{60}$

d. $\frac{3}{5}$; $\frac{5}{9}$ và $\frac{11}{10}$

Bài 3 Nối phân số với phân số hoặc số tự nhiên có giá trị bằng nhau.

$\frac{1}{2}$ $\frac{16}{8}$ $\frac{5}{13}$ $\frac{1}{3}$ $\frac{1}{7}$

$\frac{24}{72}$ $\frac{8}{16}$ 2 $\frac{35}{91}$ $\frac{35}{245}$

Bài 4 Một trường tiểu học khảo sát món ăn sáng ưa thích nhất của các bạn học sinh thì thấy số bạn học sinh thích ăn xôi, bún, phở và bánh mì nhất lần lượt là: $\frac{2}{9}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{5}{18}$; $\frac{1}{3}$. Hãy sắp xếp tên các món ăn được theo số lượng được các bạn học sinh yêu thích nhất theo thứ tự tăng dần.

Bài 4 Phân số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Các phân số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là:

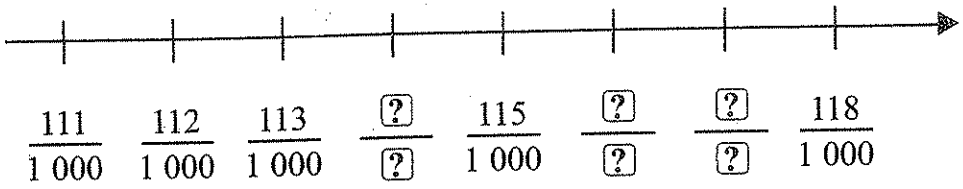

A. $\frac{114}{1\,000}; \frac{116}{1\,000}; \frac{118}{1\,000}$

B. $\frac{114}{1\,000}; \frac{116}{1\,000}; \frac{115}{1\,000}$

C. $\frac{114}{1\,000}; \frac{116}{1\,000}; \frac{117}{1\,000}$

D. $\frac{114}{1\,000}; \frac{115}{1\,000}; \frac{117}{1\,000}$

Câu 2 Trong các phân số $\frac{9}{100}; \frac{7}{30}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1\,001}; \frac{56}{10\,000}$, phân số thập phân là:

A. $\frac{7}{30}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1\,001}$

B. $\frac{9}{100}; \frac{72}{10}; \frac{56}{10\,000}$

C. $\frac{7}{30}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1\,001}; \frac{56}{10\,000}$

D. $\frac{9}{100}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1\,001}; \frac{56}{10\,000}$

Câu 3 Trong các phân số dưới đây, phân số viết được thành phân số thập phân là:

A. $\frac{23}{25}$ B. $\frac{9}{11}$ C. $\frac{15}{104}$ D. $\frac{8}{85}$

Câu 4 Phân số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống là:

$$\frac{3}{5} < \frac{?}{?} < \frac{4}{5}$$

A. $\frac{6}{10}$ B. $\frac{7}{5}$ C. $\frac{5}{10}$ D. $\frac{7}{10}$

II. Phần tự luận

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Phân số	Đọc
$\frac{32}{100}$	
	Năm trăm mười hai phần một nghìn
$\frac{6}{10\,000}$	
	Một nghìn ba trăm tám mươi hai phần một trăm nghìn

Bài 2 Số?

$\frac{6}{5} = \frac{6 \times \square}{5 \times \square} = \frac{\square}{10}$

$\frac{351}{3\,000} = \frac{351 : \square}{3\,000 : \square} = \frac{\square}{1\,000}$

$\frac{13}{50} = \frac{13 \times \square}{\square \times 2} = \frac{26}{\square}$

$\frac{5\,500}{500\,000} = \frac{5\,500 : \square}{500\,000 : \square} = \frac{\square}{10\,000}$

Bài 3 Cho các phân số $\frac{77}{70}; \frac{36}{400}; \frac{7}{5}; \frac{13}{10}; \frac{22}{25}; \frac{3}{5}; \frac{9}{20}$.

a. Các phân số trên được viết dưới dạng phân số thập phân lần lượt là:

b. Các phân số trên được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

Bài 4 Hoa xếp các tấm thẻ số 11 10 25 100 000 977 thành các phân số thập phân. Biết với mỗi phân số, Hoa chỉ dùng 1 thẻ cho tử số. Hỏi Hoa ghép được bao nhiêu phân số thập phân từ các tấm thẻ trên?

Bài 5 Ôn tập các phép tính với phân số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{13}{16} - \frac{3}{8}$ là:

A. $\frac{10}{8}$ B. $\frac{7}{16}$ C. $\frac{5}{16}$ D. $\frac{8}{16}$

Câu 2 Phép tính đúng là:

A. $\frac{6}{10} + \frac{3}{5} = \frac{9}{15} = \frac{3}{5}$ B. $\frac{7}{12} + \frac{2}{3} = \frac{15}{12} = \frac{5}{4}$

C. $\frac{13}{20} - \frac{3}{5} = \frac{25}{20} = \frac{4}{5}$ D. $\frac{6}{16} \times \frac{3}{4} = \frac{18}{16} = \frac{9}{8}$

Câu 3 Giá trị của biểu thức $\left(\frac{13}{2} - \frac{7}{8}\right) : \frac{3}{4}$ là:

A. $\frac{7}{8}$ B. $\frac{13}{2}$ C. $\frac{15}{2}$ D. $\frac{18}{24}$

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. $\frac{1}{16} + 4$ B. $\frac{13}{2} - 3$ C. $2 \times \frac{13}{16}$ D. $2 : \frac{16}{11}$

Câu 5 Mỗi bạn An, Bình và Giang đều có một hộp kẹo giống nhau. Biết An, Bình Giang lần lượt ăn hết $\frac{8}{9}$, $\frac{2}{3}$, $\frac{1}{2}$ hộp kẹo của mình. Vậy:

A. Bình ăn nhiều hơn An $\frac{2}{9}$ hộp kẹo. B. An ăn nhiều hơn Bình $\frac{5}{18}$ hộp kẹo.

C. An ăn nhiều hơn Bình $\frac{2}{9}$ hộp kẹo. D. Bình ăn nhiều hơn Giang $\frac{2}{9}$ hộp kẹo

Câu 6 Tiền lì xì Tết năm nay của Na là 840 000 đồng. Na đưa mẹ giữ hộ $\frac{1}{2}$ số tiền đó và dùng $\frac{2}{7}$ số tiền còn lại để mua sách truyện. Vậy Na còn lại số tiền là:

A. 420 000 đồng B. 120 000 đồng C. 600 000 đồng D. 300 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$\frac{17}{4} + \frac{5}{12} =$ ☐

$\frac{8}{5} : \frac{13}{10} =$ ☐

$\frac{8}{11} - \frac{4}{33} =$ ☐

$\frac{31}{36} \times \frac{9}{10} =$ ☐

$\frac{9}{4} + \frac{15}{16} =$ ☐

$\frac{23}{27} : \frac{2}{9} =$ ☐

Bài 2 Viết phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

$\frac{4}{27} + \frac{\square}{\square} = \frac{1}{3}$

$\frac{8}{23} \times \frac{\square}{\square} = \frac{8}{11}$

$\frac{8}{9} : \frac{\square}{\square} = \frac{16}{27}$

$\frac{17}{18} - \frac{\square}{\square} = \frac{5}{6}$

$\frac{\square}{\square} \times \frac{7}{36} = \frac{7}{12}$

$\frac{\square}{\square} : \frac{14}{25} = \frac{5}{7}$

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

$\frac{34}{15} + \left(2 - \frac{1}{5}\right) =$ ☐

$\frac{20}{15} : \left(\frac{15}{20} \times 7\right) =$ ☐

$\frac{5}{54} + \frac{14}{9} : 4 =$ ☐

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$\frac{5}{7} \times \frac{4}{9} \times \frac{9}{5}$

$\frac{13}{20} \times \frac{4}{3} + \frac{8}{3} \times \frac{13}{20}$

Bài 5 Hôm qua, một cửa hàng xăng dầu thu được 25 800 000 đồng. Số tiền hôm nay cửa hàng thu được bằng $\frac{3}{4}$ số tiền hôm qua cửa hàng thu được. Hỏi trong hai ngày, trung bình mỗi ngày cửa hàng thu được bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 6 Bác Tâm có một mảnh vườn hình chữ nhật với chiều dài là $\frac{45}{2}$ m và chiều rộng là $\frac{15}{2}$ m. Bác dùng $\frac{4}{5}$ diện tích mảnh vườn đó để trồng cây ăn quả và trồng rau. Biết diện tích phần đất trồng rau ít hơn diện tích phần đất trồng cây ăn quả là 55 m^2. Tính diện tích phần đất trồng cây ăn quả của bác Tâm.

Bài giải

Bài 6 Cộng, trừ hai phân số khác mẫu số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Quy đồng hai phân số $\frac{2}{9}$ và $\frac{3}{5}$ ta được hai phân số là:

A. $\frac{7}{14}$ và $\frac{12}{14}$ B. $\frac{7}{45}$ và $\frac{27}{45}$ C. $\frac{10}{45}$ và $\frac{11}{45}$ D. $\frac{10}{45}$ và $\frac{27}{45}$

Câu 2 Kết quả của phép tính $\frac{2}{7} + \frac{13}{4}$ là:

A. $\frac{99}{14}$ B. $\frac{99}{28}$ C. $\frac{15}{28}$ D. $\frac{15}{11}$

Câu 3 Phân số thích hợp điền vào ô trống là: $\frac{5}{8} - \frac{\boxed{?}}{\boxed{?}} = \frac{3}{5}$

A. $\frac{3}{8}$ B. $\frac{1}{40}$ C. $\frac{49}{40}$ D. $\frac{25}{24}$

Câu 4 Một hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{3}{4}$ m, chiều rộng kém chiều dài $\frac{1}{5}$ m. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là:

A. $\frac{30}{80}$ m^2 B. $\frac{33}{88}$ m^2 C. $\frac{33}{80}$ m^2 D. $\frac{33}{20}$ m^2

Câu 5 Mai có $\frac{5}{6}$ gói kẹo. Bình có ít hơn Mai $\frac{1}{5}$ gói kẹo, An có nhiều hơn trung bình số gói kẹo của Mai và Bình là 2 gói. Vậy cả ba bạn có số gói kẹo là:

A. $\frac{21}{5}$ B. $\frac{31}{2}$ C. $\frac{41}{15}$ D. $\frac{19}{30}$

II. Phần tự luận

Bài 1 Tính.

$\frac{9}{5} + \frac{11}{2} =$ $\frac{22}{3} - \frac{5}{2} =$

$4 + \frac{3}{5} =$ ☐ $\qquad 3 - \frac{9}{10} =$ ☐

Bài 2 Điền phân số thích hợp vào chỗ trống.

$\frac{3}{9} +$ ☐ $= \frac{3}{8}$ $\qquad$ ☐ $+ \frac{8}{11} = \frac{8}{5}$

☐ $- \frac{1}{5} = \frac{5}{7}$ $\qquad \frac{9}{5} -$ ☐ $= \frac{3}{8}$

Bài 3 Nối các phép tính có kết quả bằng nhau.

$\frac{3}{4} - \frac{1}{5}$ $\qquad \frac{5}{9} + \frac{3}{8}$ $\qquad \frac{12}{11} - \frac{1}{2}$

$\frac{3}{22} + \frac{5}{11}$ $\qquad \frac{1}{2} + \frac{1}{20}$ $\qquad 1 - \frac{5}{72}$

Bài 4 Một hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{3}{5}$ m, chiều rộng kém chiều dài $\frac{1}{6}$ m. Tính diện tích hình chữ nhật đó sau khi giảm chiều dài đi $\frac{1}{7}$ m.

Bài giải

Bài 7 Hỗn số

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hỗn số $3\frac{35}{47}$ được đọc là:

A. Ba và ba mươi lăm phần bốn mươi bảy
B. Ba và ba mươi năm phần bốn mươi bảy
C. Ba và ba lăm phần bốn mươi bảy
D. Ba và ba lăm phần bốn bảy

Câu 2 Hỗn số chỉ số phần đã tô màu trong hình bên là:

A. $1\frac{9}{6}$
B. $3\frac{1}{2}$
C. $1\frac{23}{12}$
D. $1\frac{1}{2}$

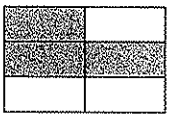

Câu 3 Hỗn số $7\frac{21}{57}$ có phần nguyên và phần phân số lần lượt là:

A. $7+\frac{21}{57}$
B. 7 và $\frac{21}{57}$
C. 7 và $\frac{12}{57}$
D. $7-\frac{21}{57}$

Câu 4 Các hỗn số thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là:

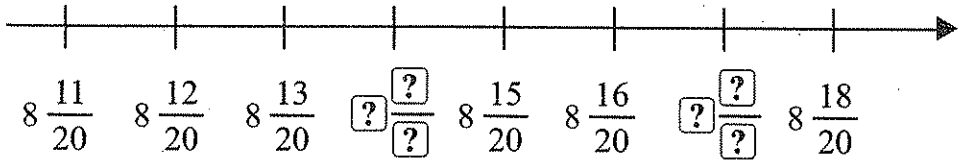

A. $8\frac{13}{20}$; $8\frac{17}{20}$
B. $8\frac{14}{20}$; $8\frac{17}{20}$
C. $7\frac{14}{20}$; $8\frac{17}{20}$
D. $8\frac{14}{20}$; $8\frac{19}{20}$

Câu 5 Phân số thập phân $\frac{20\,024}{10\,000}$ được viết dưới dạng hỗn số là:

A. $2\frac{24}{10\,000}$
B. $\frac{20\,000}{10\,000}+\frac{24}{10\,000}$
C. $20\frac{1}{10\,000}$
D. $20\,024\frac{1}{10\,000}$

Câu 6 Hỗn số $6\frac{22}{31}$ được viết dưới dạng phân số là:

A. $\frac{28}{31}$
B. $\frac{12}{31}$
C. $\frac{208}{31}$
D. $\frac{186}{31}$

II. Phần tự luận

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Viết	Phần nguyên	Phần phân số	Đọc
$7\frac{12}{19}$			
			Hai và hai mươi lăm phần bốn mươi chín
$12\frac{34}{1\,000}$			
			Tám và mười hai phần mười nghìn

Bài 2 Chuyển các phân số thành hỗn số (theo mẫu).

Mẫu: $\frac{17}{10} = \frac{10+7}{10} = \frac{10}{10} + \frac{7}{10} = 1 + \frac{7}{10} = 1\frac{7}{10}$

$\frac{313}{100} =$

$\frac{8\,534}{1\,000} =$

Bài 3 Chuyển các hỗn số sau thành phân số thập phân (theo mẫu).

Mẫu: $7\frac{1}{10} = 7 + \frac{1}{10} = \frac{71}{10}$

$9\frac{11}{100} =$

$8\frac{54}{10} =$

$32\frac{27}{100} =$

$67\frac{39}{1\,000} =$

$51\frac{235}{10\,000} =$

Bài 8 Ôn tập hình học và đo lường

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình bên có số cặp đường thẳng song song là:

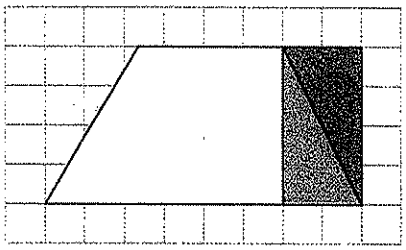

A. 1 cặp B. 2 cặp

C. 3 cặp D. 4 cặp

Câu 2 Hình trên có số góc vuông và số góc tù lần lượt là:

A. 2 và 2 B. 6 và 5 C. 3 và 4 D. 6 và 2

Câu 3 Số?

$54\ m^2\ 39\ dm^2 = \boxed{?}\ cm^2$

A. 543 900 cm^2 B. 5 439 000 cm^2 C. 54 390 cm^2 D. 54 390 000 cm^2

Câu 4 An dự tính học bài trong 1 giờ 15 phút. An đã học được $\frac{2}{3}$ thời gian dự tính. Vậy An còn cần học số phút là:

A. 65 phút B. 50 phút C. 25 phút D. 15 phút

Câu 5 Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 48 m, chiều rộng bằng $\frac{7}{24}$ chiều dài. Vậy diện tích mảnh đất đó là:

A. 169 m^2 B. 691 m^2 C. 672 m^2 D. 916 m^2

Câu 6 Một kho có 18 tấn 5 tạ 4 yến thóc. Lần thứ nhất, người ta xuất kho $\frac{2}{9}$ số thóc. Lần thứ hai, người ta xuất kho $\frac{3}{20}$ số thóc còn lại. Vậy lúc này, trong kho còn lại số ki-lô-gam thóc là:

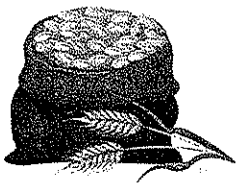

A. 12 276 kg B. 12 257 kg C. 12 252 kg D. 12 267 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

72 tạ 4 yến = ☐ kg

65 tấn 3 tạ = ☐ yến

$\frac{3}{5}$ giờ = ☐ giây

$\frac{2}{5}$ thế kỉ = ☐ năm

$\frac{3}{4}$ m^2 12 cm^2 = ☐ cm^2

1 680 giây = ☐ phút

Bài 2 > ; < ; = ?

$\frac{13}{5}$ tạ 4 kg ☐ 88 kg × 3

$\frac{64}{8}$ dm^2 43 cm^2 ☐ 344 giây : 4

$\frac{3}{5}$ tấn 15 yến ☐ 60 kg × 10

$\frac{7}{10}$ thế kỉ 20 năm ☐ 80 năm + 25 năm

3 giờ 15 phút ☐ 205 phút + 15 phút

15 phút 35 giây ☐ 800 cm^2 + 43 cm^2

Bài 3 Đ ; S ?

Trong hình vẽ bên:

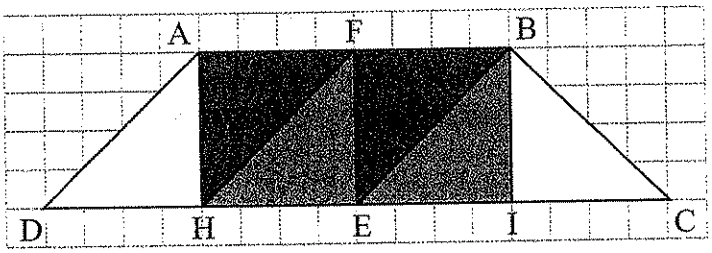

☐ **a.** Có 6 hình tam giác.

☐ **b.** Có 6 hình bình hành.

☐ **c.** Có 2 đường thẳng vuông góc với đường thẳng CD.

☐ **d.** Có 2 đường thẳng song song với đường thẳng AD.

Bài 4 Số?

12 dm^2 + ☐ = 56 dm^2

☐ − 26 m^2 = 102 m^2

52 tấn : ☐ = 26 tạ

☐ : 8 = 256 yến

Bài 5 Bác Bình có một mảnh đất với chiều rộng là 15 m 2 dm và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Bác Bình muốn dùng một tấm lưới sắt để rào quanh mảnh đất đó. Tính độ dài của tấm lưới sắt để bác Bình rào kín mảnh đất đó.

Bài giải

Bài 6 Để đi từ nhà về quê, cô Lan phải đi qua 3 đoạn đường hết 1 giờ 36 phút. Thời gian cô đi đoạn đường thứ nhất bằng $\frac{3}{16}$ tổng thời gian cô đi từ nhà về quê và bằng $\frac{3}{5}$ thời gian cô đi đoạn đường thứ hai. Hỏi cô Lan đi đoạn đường thứ ba hết bao nhiêu phút?

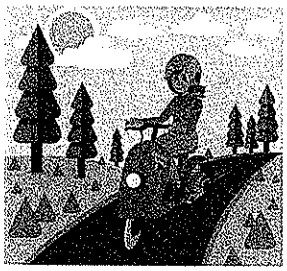

Bài giải

Bài 9

Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong số 675 986 123, giá trị của chữ số 9 là:

A. 900 000 B. 90 000 C. 9 000 000 D. 9

Câu 2 Dãy số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

A. 318 472; 318 724; 381 062; 381 026

B. 381 062; 381 026; 318 724; 318 472

C. 318 724; 318 472; 381 026; 381 062

D. 318 472; 318 724; 381 026; 381 062

Câu 3 Phân số $\frac{18}{7}$ viết dưới dạng hỗn số là:

A. $2\frac{4}{7}$ B. $1\frac{4}{7}$ C. $3\frac{8}{7}$ D. $2\frac{5}{7}$

Câu 4 Trong các phân số dưới đây, phân số lớn nhất là:

A. $\frac{3}{14}$ B. $\frac{5}{7}$ C. $\frac{15}{28}$ D. $\frac{5}{14}$

Câu 5 Giá trị của biểu thức $5 \times \left(\frac{2}{5} + \frac{1}{3}\right) - \frac{2}{15}$ là:

A. $\frac{17}{5}$ B. $\frac{52}{15}$ C. $\frac{53}{15}$ D. $\frac{18}{5}$

Câu 6 Một mảnh vườn hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 240 m, biết chiều dài hơn chiều rộng 80 m. Vậy diện tích của khu vườn đó là:

A. 128 m^2 B. 12 800 m C. 12 800 m^2 D. 1 280 m^2

Câu 7 Mẹ mua 10 kg gạo hết 220 000 đồng, 3 kg đường hết 90 000 đồng. Nếu mẹ mua 15 kg gạo và 7 kg đường như thế thì số tiền mẹ phải trả là:

A. 375 000 đồng B. 435 000 đồng C. 265 000 đồng D. 540 000 đồng

II. Phần tự luận

Bài 1 Tính.

456 234 + 120 212 = ☐ 1 597 × 76 = ☐

156 902 – 74 900 = ☐ 241 605 : 45 = ☐

Bài 2 Cho các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{12}{9}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{12}{11}$; $\frac{3}{11}$.

a. Trong các phân số trên, phân số tối giản là: ☐.

b. Phân số lớn hơn 1 là: ☐.

c. Các phân số trên được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

☐

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

$\frac{15}{7} \times \left(\frac{7}{5} - \frac{7}{12}\right) - \frac{4}{3}$ $5 + \frac{15}{11} : \frac{7}{11} - \frac{11}{2}$

Bài 4 Viết phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

$\frac{1}{12} + \square = \frac{4}{9}$ $\square - \frac{2}{5} = \frac{5}{16}$ $\frac{11}{9} : \square = \frac{33}{16}$

Bài 5 Xe thứ nhất chở 161 bao xi măng. Xe thứ hai chở 182 bao xi măng. Xe thứ ba chở nhiều hơn xe thứ hai 12 bao xi măng. Hỏi trung bình mỗi xe chở bao nhiêu bao xi măng?

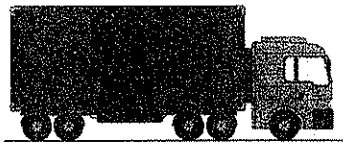

Bài giải

Bài 6 Một trang trại nuôi tất cả 1 750 con bao gồm lợn, gà và bò. Số con lợn bằng $\frac{1}{7}$ tổng số vật nuôi. Số con gà bằng $\frac{9}{10}$ tổng số con gà và con bò. Hỏi trang trại nuôi bao nhiêu con bò?

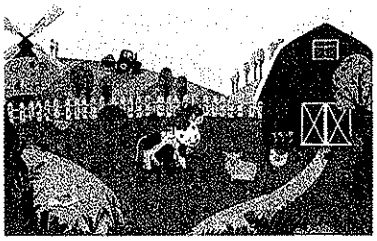

Bài giải

Bài 10 Khái niệm số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số thập phân gồm *8 đơn vị, 6 phần mười, 1 phần trăm, 3 phần nghìn* là:

A. 8,613 B. 86,13 C. 861,3 D. 0,8613

Câu 2 Trong các câu sau, câu sai là:

A. 4,03 đọc là bốn phẩy không ba.

B. 2,18 đọc là hai phẩy mười tám.

C. 0,009 đọc là không phẩy không chín.

D. 54,319 đọc là năm mươi tư phẩy ba trăm mười chín.

Câu 3 Số?

153 cm = ? m

A. 1,053 B. 1,53 C. 15,3 D. 0,153

Câu 4 Số thập phân 0,038 được viết dưới dạng phân số thập phân là:

A. $\frac{38}{10\,000}$ B. $\frac{38}{100}$ C. $\frac{380}{10\,000}$ D. $\frac{380}{1\,000}$

Câu 5 Hỗn số $22\frac{510}{10\,000}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

A. 22,051 B. 22,51 C. 22,00510 D. 22,000510

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền phân số hoặc số thập phân vào chỗ trống cho thích hợp.

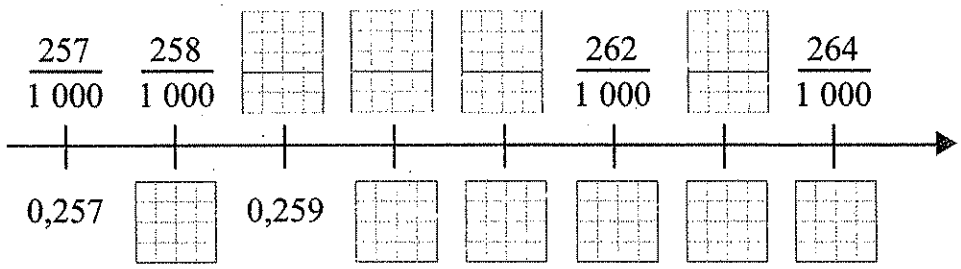

Bài 2 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số thập phân	Số thập phân gồm	Đọc số
73,458		
	7 trăm, 5 chục, 2 đơn vị, 3 phần mười, 6 phần trăm, 1 phần nghìn	
		Không phẩy năm nghìn bốn trăm linh tám

Bài 3 Số?

289 g = ☐ kg 583 mm = ☐ m 1,2 tạ = ☐ yến

2560 ml = ☐ *l* 630 cm = ☐ m 47,54 km = ☐ m

Bài 4 Số?

$\frac{8}{5} = \frac{\square}{10} = 1,6$ $\frac{\square}{200} = 2\frac{28}{100} = \square$

$\frac{1\,038}{125} = 8\frac{\square}{1\,000} = \square$ $\frac{\square}{500} = 6\frac{780}{1\,000} = \square$

Bài 5 Từ bốn tấm thẻ: [8] [7] [6] [,], hãy lập tất cả các số thập phân có phần nguyên gồm một chữ số và phần thập phân gồm hai chữ số.

Bài 11 So sánh các số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các số thập phân dưới đây, số thập phân bằng với số thập phân 3,07 là:

A. 3,070 B. 3,007 C. 3,7 D. 3,70

Câu 2 Trong các số thập phân dưới đây, số thập phân lớn nhất là:

A. 349,25 B. 394,52 C. 352,94 D. 325,49

Câu 3 Số?

$$99,34 < \boxed{?} < 99,36$$

A. 99 B. 99,35 C. 99,36 D. 99,34

Câu 4 Trong các phép so sánh dưới đây, phép so sánh sai là:

A. 86,17 > 52,12 B. 72,12 < 72,22 C. 103,077 < 103,07 D. 22,12 > 20,12

Câu 5 Dãy số được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

A. 10,23; 15,07; 16; 105,02; 1 023 B. 345,05; 128,77; 98,02; 98,001; 76,86

C. 12,09; 13; 165,22; 98,12; 100,87 D. 23,9; 45,7; 120,9; 334,77; 450,7

Câu 6 Bao tải gạo nặng 25,5 kg, bao tải ngô nặng 30,7 kg, bao tải khoai nặng 30,71 kg, bao tải sắn nặng 20 kg. Vậy bao tải nặng nhất là:

A. Bao tải gạo B. Bao tải ngô C. Bao tải sắn D. Bao tải khoai

Câu 7 Bác An có 4 cuộn dây điện màu xanh, đỏ, vàng và đen dài như nhau. Bác đã dùng hết 78,9 m dây điện màu xanh, 90,7 m dây điện màu đỏ, 33,5 m dây điện màu vàng và 35,3 m dây điện màu đen. Vậy cuộn dây điện còn lại nhiều nhất có màu là:

A. Vàng B. Đỏ C. Xanh D. Đen

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối các số thập phân bằng nhau.

37,190	56,17	420,103	12,080
420,1030	37,19	12,08	56,1700

Bài 2 > ; < ; = ?

456,09 ☐ 345,09 0,234 ☐ 0,235 32,02 ☐ 23,002

76,17 ☐ 76,179 900,17 ☐ 9,0017 123,09800 ☐ 123,098

Bài 3 Số?

206,0☐8 > 206,088 9☐,155 = 92,1550

100,123☐ < 100,1231 567,☐98 < 567,18

Bài 4 Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần:

a. 17; 10,05; 98,09; 1 023,12; 109,08; 77,12

b. 567,560; 78,199; 5,98; 567,567; 34,67; 0,12

Bài 5 Cho số đo cân nặng của một số con vật như sau: 184,5 kg; 345,7 kg, 130,5 g; 118,3 kg. Biết con trâu nặng nhất, con khỉ nhẹ nhất và con hổ nặng hơn con lợn. Hoàn thành bảng sau.

Con vật	Lợn	Trâu	Hổ	Khỉ
Cân nặng (kg)				

Bài 12 Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

175 cm = ? m

A. 17,5 m B. 0,175 m C. 1,75 m D. 1750 m

Câu 2 Trong các đáp án dưới đây, đáp án đúng là:

A. 8 m^2 15 dm^2 = 8,15 m^2 B. 15 kg 15 g = 15,0015 kg

C. 7 m 90 cm = 7,09 cm D. 200 km 75 m = 200,75 km

Câu 3 Dãy số đo được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 49 dm^2; 4,9 dm^2; 49 cm^2; 490 mm^2 B. 490 mm^2; 49 cm^2; 49 dm^2; 4,9 dm^2

C. 4,9 dm^2; 49 dm^2; 490 mm^2; 49 cm^2 D. 490 mm^2; 49 cm^2; 4,9 dm^2; 49 dm^2

Câu 4 Một hình vuông có cạnh là 37 m. Vậy diện tích hình vuông đó là:

A. 0,1369 km^2 B. 136,9 m^2 C. 136 900 dm^2 D. 13,69 m^2

Câu 5 Bác An đi thu hoạch cam. Cây thứ nhất bác thu hoạch được 15 kg 200 g cam, cây thứ hai bác thu hoạch được 9 230 g cam, cây thứ ba bác thu hoạch được 13,44 kg cam, cây thứ tư bác thu hoạch được 15,02 kg cam. Vậy cây cam cho thu hoạch nhiều nhất là:

A. Cây thứ nhất B. Cây thứ hai C. Cây thứ ba D. Cây thứ tư

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền số thập phân thích hợp vào ô trống.

3 m 4 dm = ☐ m 980 ml = ☐ *l*

640 m = ☐ km 7 kg 62 g = ☐ kg

3 tấn 15 kg = ☐ tấn 8 tạ 23 kg = ☐ tạ

Bài 2 > ; < ; = ?

9 700 g ☐ 9,7 kg 24,36 tấn ☐ 2 463 yến

90,66 m ☐ 8 760 mm 76 km 30 m ☐ 75,4 km

5 dm^2 2 cm^2 ☐ 5,2 dm^2 3 m^2 450 cm^2 ☐ 3,0045 m^2

Bài 3 Nối các số đo bằng nhau:

10 m^2 3 dm^2	52 km 3 m	30 g	0,55 m	45,5 kg
52,003 m	10,03 m^2	0,03 kg	45 500 g	5,5 dm

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a) Bác Vinh có 3 mảnh vườn. Mảnh vườn thứ nhất có diện tích là 8,7 m^2. Mảnh vườn thứ hai có diện tích là 8 m^2 75 dm^2. Mảnh vườn thứ ba có diện tích là 8 m^2 8 dm^2. Bác định bán đi mảnh vườn có diện tích nhỏ nhất.

Vậy bác Vinh sẽ bán đi mảnh vườn thứ ☐.

b) Mẹ mua ba bao gạo, bao thứ nhất nặng 10,5 kg; bao thứ hai nặng 15 kg 200g; bao thứ ba nặng 6 kg 500g. Mẹ nhờ em bê bao nhẹ nhất, mẹ bê bao nặng nhất, bao còn lại mẹ nhờ anh bê.

Vậy bao gạo mà mẹ, anh và em bê có cân nặng lần lượt là:

☐.

Bài 13 Làm tròn số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Làm tròn số thập phân 768,8159 đến hàng phần mười được số:

A. 768,82 B. 768,8 C. 768 D. 769

Câu 2 An cân nặng 37,368 kg, Long cân nặng 42,57 kg. Vậy cân nặng của An và Long khi làm tròn đến số tự nhiên gần nhất lần lượt là:

A. 37 kg và 43 kg B. 38 kg và 43 kg C. 37 kg và 42 kg D. 38 kg và 42 kg

Câu 3 Các số thập phân khi làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được số 276 là:

A. 276,5 và 276,181 B. 276,79 và 275,81

C. 276,3 và 275,589 D. 276,39 và 275,15

Câu 4 Vụ mùa vừa rồi, bác Hải thu hoạch được 65,754 tấn khoai tây. Bác nói bác đã thu hoạch được khoảng 65,76 tấn khoai tây. Vậy bác Hải đã làm tròn số tấn khoai tây thu hoạch được đến:

A. Hàng chục B. Hàng trăm C. Hàng phần chục D. Hàng phần trăm

Câu 5 Quãng đường từ nhà An tới trường dài 4 230 m. Vậy số ki-lô-mét đường từ nhà An tới trường làm tròn đến hàng phần mười là:

A. 3,9 km B. 4,2 km C. 4,12 km D. 4,14 km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Số	Làm tròn đến số tự nhiên gần nhất	Làm tròn đến hàng phần mười	Làm tròn đến hàng phần trăm
0,549			
5,409			

27,658			
19,9275			

Bài 2 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. 12,1154 làm tròn đến → 12,1

b. 324,59 làm tròn đến → 325

c. 0,1458 làm tròn đến → 0,15

d. 986,1714 làm tròn đến → 986,17

Bài 3 Đ ; S ?

Cho biết: 1 *l* mật ong nặng 1 360 g, 1 *l* nước biển nặng 1 026 g

a. Bình nói: "1 *l* mật ong nặng khoảng 1,4 kg, 1 *l* nước biển nặng khoảng 1 kg."

b. An nói: "1 *l* mật ong nặng khoảng 1,3 kg, 1 *l* nước biển nặng khoảng 1 kg."

c. Tâm nói: "1 *l* mật ong nặng 1,3 kg, 1 *l* nước biển nặng khoảng 1,1 kg."

d. Nhi nói: "1 *l* mật ong nặng khoảng 1,4 kg, 1 *l* nước biển nặng khoảng 1,03 kg."

Bài 4 Từ 6 tấm thẻ [4]; [6]; [0]; [5]; [9]; [,], hãy lập tất cả các số thập phân gồm 5 chữ số mà khi làm tròn đến hàng phần mười thì được số thập phân 4,5.

Bài 14 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số thập phân 4,259 đọc là:

A. Bốn phẩy hai trăm lăm mươi chín.

B. Bốn phẩy hai trăm năm mươi chín.

C. Bốn phẩy hai trăm lăm chín.

D. Bốn phẩy hai trăm năm chín.

Câu 2 Số thập phân khi làm tròn đến hàng phần trăm không bằng 1 293,56 là:

A. 1 293,561 B. 1 293,557 C. 1 293,565 D. 1 293,564

Câu 3 Trong các phép so sánh dưới đây phép so sánh sai là:

A. 45,11 > 45,1 B. 568,34 > 568 C. 672,04 < 671,04 D. 72,145 < 72,165

Câu 4 Dãy số thập phân được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

A. 38,9; 18,54; 125,75; 125,65; 215,657 B. 0,389; 18,54; 125,75; 125,65; 125,45

C. 8,889; 18,54; 125,75; 125,65; 215,65 D. 0,389; 18,54; 125,63; 125,65; 215,65

Câu 5 Số?

$$15\ m^2\ 9\ dm^2\ 4\ cm^2 = \boxed{?}\ m^2$$

A. 15,94 B. 15,094 C. 15,904 D. 15,0904

Câu 6 An đang nghĩ tới một số thập phân có năm chữ số mà khi làm tròn đến hàng phần mười và hàng phần trăm thì đều cho kết quả giống nhau. Vậy số An đang nghĩ tới là:

A. 45,799 B. 234,787 C. 51,759 D. 56,709

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp:

Số thập phân	Số thập phân gồm	Đọc số
43,109		
		Hai trăm linh tám phẩy bốn trăm năm mươi lăm.
0,094		
	3 nghìn, 2 chục, 1 đơn vị, 5 phần mười, 1 phần trăm.	

Bài 2 Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

6 *l* 20 ml = ☐ *l*

3 m^2 40 cm^2 = ☐ dm^2

125 kg 889 g = ☐ kg

79 dm 5 mm = ☐ cm

Bài 3 Số?

67,29 tấn = ☐ tấn ☐ kg = ☐ kg

12,056 km = ☐ km ☐ m = ☐ m

142,7 *l* = ☐ *l* ☐ ml = ☐ ml

8,6 dm^2 = ☐ dm^2 ☐ mm^2 = ☐ mm^2

Bài 4 > ; < ; = ?

329,15 ☐ 329,159 71,56 ☐ 7,1017

0,0614 ☐ 0,0689 781,06 ☐ 871,06

176,09 ☐ 176,009 41,005800 ☐ 41,0058

Bài 5 Một cửa hàng lương thực thống kê khối lượng các mặt hàng bán được trong một tuần như sau:

Mặt hàng	Gạo nếp	Gạo tẻ	Ngô	Khoai lang	Khoai tây	Lạc	Đỗ tương
Khối lượng (kg)	34,64	239,543	67,82	45,77	45,15	2,545	15,86

Cửa hàng làm tròn khối lượng bán ra này đến hàng phần mười trong bảng dưới đây. Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Mặt hàng	Gạo nếp	Gạo tẻ	Ngô	Khoai lang	Khoai tây	Lạc	Đỗ tương
Khối lượng (kg)							

Bài 6 Dưới đây là bảng thống kê diện tích các mảnh đất của ông Tư:

	Mảnh đất trồng hoa	Mảnh đất trồng cây bưởi	Mảnh đất trồng rau
Diện tích	127,7 m^2	132 m^2 7 dm^2	127 m^2 9 cm^2

Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Mảnh đất có diện tích lớn nhất là ☐, mảnh đất có diện tích nhỏ nhất là ☐.

b. Sắp xếp diện tích các mảnh đất theo thứ tự từ lớn đến bé.

☐

Bài 15 Ki-lô-mét vuông. Héc-ta

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số đo 971,3 km^2 đọc là:

A. Chín trăm bảy mươi mốt phẩy ba ki-lô-mét vuông.

B. Chín trăm bảy mươi phẩy ba ki-lô-mét vuông.

C. Chín trăm bảy mươi mốt phẩy ba ki-lô-mét.

D. Chín bảy mốt phẩy ba ki-lô-mét vuông.

Câu 2 Số? 9 098 000 m^2 = ? km^2

A. 90,98 B. 909,8 C. 9 098 D. 9,098

Câu 3 Trong các phép so sánh dưới đây, phép so sánh sai là:

A. 32,6 ha > 32 600 m^2

B. 45 ha < 4,5 km^2

C. 1,234 km^2 < 1 234 000 m^2

D. 0,5625 ha = 5 625 m^2

Câu 4 Trong các hình dưới đây, hình có diện tích lớn nhất là:

A. 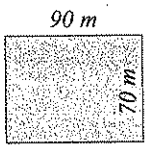

B. 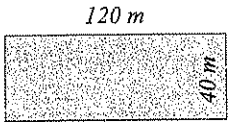

C. 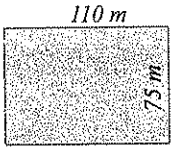

D. 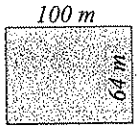

Bài 5 Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài bằng 1 000 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Người ta dùng $\frac{3}{8}$ diện tích khu đất để xây chung cư, $\frac{2}{5}$ diện tích khu đất để xây hồ bơi, còn lại dùng để xây sân chơi. Vậy diện tích dùng để xây sân chơi là:

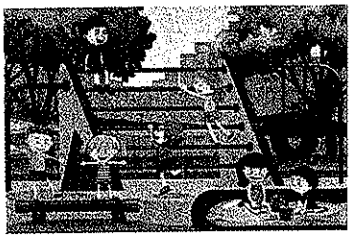

A. 56,25 ha B. 5 625 ha C. 5,625 km^2 D. 5,625 ha

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Đọc	Viết
	13,2 km^2
Mười bảy nghìn tám trăm héc-ta	
Một trăm hai mươi hai phẩy ba ki-lô-mét vuông	
	19 567 ha

Bài 2 Số?

5 km^2 = ☐ m^2 327 000 m^2 = ☐ km^2

23 km^2 = ☐ ha 53 000 ha = ☐ km^2

8 ha = ☐ km^2 238 000 m^2 = ☐ ha

Bài 3 Một khu đất được dùng để làm khu vui chơi giải trí *(kích thước như hình vẽ)*. Hỏi diện tích khu đất đó là bao nhiêu hec-ta?

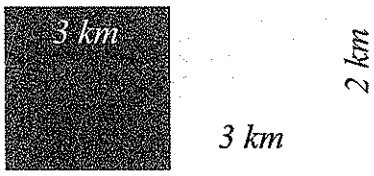

Bài giải

Bài 16 Các đơn vị đo diện tích

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Diện tích căn phòng khoảng 58 [?]. Đơn vị đo diện tích thích hợp điền vào chỗ trống là:

A. mm^2 B. m^2 C. km^2 D. ha

Câu 2 Số? 9 286 000 mm^2 = [?] m^2

A. 0,9286 B. 9,286 C. 92,86 D. 9 286

Câu 3 Dãy các số đo được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 2 km^2, 20 ha, 150 dm^2, 1 m^2, 9 000 cm^2

B. 9 000 cm^2, 1 m^2, 150 dm^2, 20 ha, 2 km^2

C. 20 ha, 2 km^2, 1 m^2, 9 000 cm^2, 150 dm^2

D. 2 km^2, 20 ha, 9 000 cm^2, 150 dm^2, 1 m^2

Câu 4 Một mặt bàn học hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{6}{5}$ m, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Vậy diện tích mặt bàn học đó là:

A. $\frac{3}{5}$ m^2 B. 1 m^2 C. $\frac{5}{6}$ m^2 D. $\frac{6}{5}$ m^2

Câu 5 Bác Bình có hai mảnh đất. Mảnh đất thứ nhất có diện tích là 1 ha. Mảnh đất thứ hai có diện tích lớn hơn mảnh đất thứ nhất 400 m^2. Vậy trung bình mỗi mảnh đất của bác Bình có diện tích là:

A. 100,2 m^2 B. 10,02 m^2 C. 10 200 m^2 D. 10 020 m^2

Bài 6 Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng 5 m. Người ta muốn lát nền căn phòng bằng các viên gạch hình vuông cạnh 40 cm. Biết diện tích phần mạch vữa không đáng kể. Vậy số viên gạch vừa đủ để lát kín nền căn phòng đó là:

A. 250 viên B. 300 viên C. 450 viên D. 500 viên

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$8\ km^2 = \square\ m^2$

$15\ 000\ cm^2 = \square\ m^2$

$9\ ha = \square\ m^2$

$700\ 000\ mm^2 = \square\ dm^2$

$\frac{3}{4}\ m^2 = \square\ dm^2$

$3\ 000\ 000\ m^2 = \square\ km^2$

Bài 2 > ; < ; = ?

$6\ km^2\ 50\ ha\ \square\ 6\ 500\ ha$

$5\ km^2\ 80\ ha\ \square\ 5{,}08\ km^2$

$500\ 000\ mm^2\ \square\ 0{,}5\ m^2$

$8\ m^2\ 27\ dm^2\ \square\ 8{,}27\ m^2$

$\frac{3}{20}\ m^2\ 6\ dm^2\ \square\ 20\ dm^2\ 5\ cm^2$

$\frac{7}{100}\ m^2\ 85\ cm^2\ \square\ 7\ dm^2\ 85\ mm^2$

Bài 3 Một sân bóng hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 200 m, chiều dài hơn chiều rộng 40 m. Hỏi sân bóng đó có diện tích là bao nhiêu héc-ta?

Bài giải

Bài 4 Chị Hà có một mảnh đất hình chữ nhật dài 80 m và rộng 40 m. Chị dùng $\frac{3}{8}$ diện tích mảnh đất để làm ao cá, còn lại để trồng rau. Tính diện tích đất trồng rau của chị Hà.

Bài giải

Bài 5 Cô Chi trồng cà phê trên một khu đất hình vuông cạnh 200 m. Cứ 1 ha thu hoạch được 25 tạ cà phê, 1 tạ cà phê bán được 4 triệu đồng. Nếu bán hết số cà phê thu hoạch trên khu đất đó, cô Chi sẽ thu được bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 17 Thực hành và trải nghiệm với một số đơn vị đo đại lượng

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Bác Lan có một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 0,1 km, chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ lần chiều rộng.

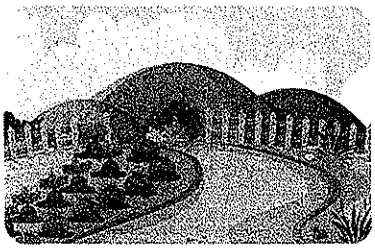

Câu 1 Mảnh đất có chiều dài là:

A. 150 m B. 220 m C. 0,015 km D. 120 m

Câu 2 Chu vi của mảnh đất đó là:

A. 450 m B. 500 m C. 600 m D. 750 m

Câu 3 Diện tích của mảnh đất đó là:

A. 1 ha B. 1,5 ha C. 2 ha D. 2,5 ha

Câu 4 Bác Lan dự định xây dựng 4 chuồng nuôi gia súc, gia cầm trên mảnh đất. Mỗi chuồng có dạng hình chữ nhật với chiều rộng 10 m, chiều dài 20 m. Vậy diện tích đất còn lại của bác Lan là:

A. 13 500 m^2 B. 12 400 m^2 C. 14 200 m^2 D. 11 600 m^2

Câu 5 Tiếp đó, bác Lan dùng $\frac{1}{20}$ diện tích còn lại để trồng rau. Trung bình cứ 2 m^2 đất cho thu hoạch 5 kg rau. Mỗi ki-lô-gam rau bác bán với giá 10 000 đồng. Vậy số tiền bác Lan có thể thu về sau khi bán hết số rau là:

A. 17 750 000 đồng B. 16 650 000 đồng

C. 15 550 000 đồng D. 18 750 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$6\ m^2 = \square\ dm^2$ $\quad \frac{7}{10}\ km^2 = \square\ ha$ $\quad 40\ 000\ m^2 = \square\ ha$

$30\ dm^2 = \square\ m^2$ $\quad \frac{9}{50}\ ha = \square\ m^2$ $\quad 2\ 000\ mm^2 = \square\ m$

Bài 2 Cho các số đo diện tích sau: 1,78 km^2 ; 1 780 ha ; 0,35 km^2 ; 800 m^2 ; 2 500 dm^2 ; 500 000 cm^2 ; 85 000 000 mm^2.

Sắp xếp các số đo diện tích trên theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 3 Để chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, các bạn lớp 5A cùng nhau dán 40 bức tranh do cả lớp vẽ lên bức tường dạng hình chữ nhật có chiều dài 40 dm, chiều rộng 20 dm. Biết mỗi bức tranh có dạng hình chữ nhật với chiều dài 3 dm, chiều rộng 2 dm. Tính diện tích còn lại của bức tường sau khi đã dán đủ 40 bức tranh đó.

Bài giải

Bài 18 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Bìa của một quyển vở có diện tích khoảng:

A. 500 cm^2 B. 500 dm^2 C. 500 m^2 D. 500 mm^2

Câu 2 Một hình vuông có cạnh 50 cm. Diện tích của hình vuông đó là:

A. 25 000 cm^2 B. 250 000 mm^2 C. 2 500 dm^2 D. 2 500 000 mm^2

Câu 3 Số? 78 km^2 55 ha = ? ha

A. 7 855 B. 7,855 C. 78,55 D. 785,5

Câu 4 Dãy các số đo được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 12 km^2; 45 m^2; 125 700 dm^2; 320 mm^2 B. 12 km^2; 45 m^2; 125 700 dm^2; 320 mm^2

C. 1 520 ha; 0,35 km^2; 230 dm^2; 52 cm^2 D. 0,35 km^2; 1 520 ha ; 230 dm^2; 52 cm^2

Câu 5 Bác Sơn xây một hồ bơi trên mảnh đất có diện tích là 3,2 ha. Biết diện tích hồ bơi chiếm $\frac{1}{10}$ diện tích mảnh đất. Vậy diện tích hồ bơi bác Sơn xây là:

A. 3 200 dm^2 B. 32 m^2 C. 10 km^2 D. 3 200 m^2

Bài 6 Một phòng khách hình chữ nhật có chu vi là 26 m, chiều dài là 8 m. Người ta muốn lát nền căn phòng đó bằng những viên gạch hình vuông cạnh 5 dm. Vậy số viên gạch đủ để lát kín nền phòng khách đó là:

A. 100 viên gạch B. 150 viên gạch C. 160 viên gạch D. 140 viên gạch

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

1,17 km^2 = ☐☐☐ m^2 640 ha = ☐☐☐ m^2

234 ha = ☐☐☐ km^2

5 060 dm^2 = ☐☐☐ m^2

7 km^2 4 250 m^2 = ☐☐☐ dm^2

8 m^2 75 cm^2 = ☐☐☐ mm^2

Bài 2 > ; < ; = ?

$\frac{1}{10}$ m^2 ☐ 5 dm^2 × 2

320 000 mm^2 ☐ 960 cm^2 : 3

4 km^2 ☐ 720 ha : 2

5 ha 9 000 m^2 ☐ 15 000 m^2 × 4

Bài 3 Bác Tư dự định mua gỗ ốp tường, loại gỗ bác chọn có giá 250 000 đồng cho mỗi mét vuông. Bức tường bác cần ốp có dạng hình vuông cạnh 6 m. Hỏi bác Tư cần chuẩn bị bao nhiêu tiền mua gỗ đủ để ốp kín bức tường đó?

Bài giải

Bài 4 Nhà Thảo có một mảnh vườn với kích thước như hình vẽ:

Tính diện tích mảnh vườn nhà Thảo.

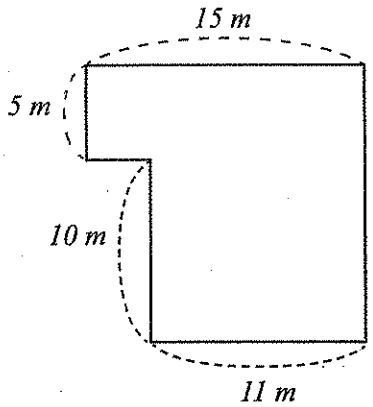

Bài giải

Bài 5 Linh vừa ghép được một bức tranh từ 10 mảnh ghép. Trong đó có 1 mảnh ghép hình chữ nhật có chiều dài bằng 75 mm và chiều rộng bằng 50 mm; 9 mảnh ghép còn lại đều có dạng hình vuông với độ dài cạnh bằng 25 mm. Tính diện tích của bức tranh mà Linh ghép được.

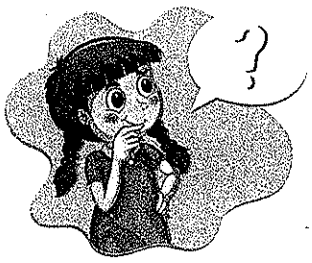

Bài giải

Bài 19 Phép cộng số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 19,16 + 235,729 là:

A. 254,889 B. 254,8089 C. 254,808 D. 245,889

Câu 2 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. 243,759 + 532,31 B. 423,759 + 532,31 C. 423,59 + 532,31 D. 243,759 + 352,31

Câu 3 Phép tính thích hợp điền vào chỗ trống là:

288,92 < ? < 384,41

A. 175,32 + 213,61 B. 175,32 + 203,6 C. 235,06 + 159,35 D. 175,32 + 245,66

Câu 4 Một hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: 21 cm; 25,03 cm và 32,66 cm. Vậy chu vi của hình tam giác đó là:

A. 87,69 cm B. 67,69 cm C. 68,69 cm D. 78,69 cm

Câu 5 Xe thứ nhất chở được 12,35 tấn thóc, xe thứ hai chở được nhiều hơn xe thứ nhất 0,729 tấn. Vậy cả hai xe chở được số tấn thóc là:

A. 13,79 tấn B. 13,079 tấn C. 25,429 tấn D. 25,29 tấn

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

0,135 + 12,915

78,123 + 612,347

0,069 + 842,85

913,24 + 529,05

Bài 2 > ; < ; = ?

0,317 + 1,23 ☐ 2,141 + 2,16

381,3 + 609,4 ☐ 128,4 + 862,5

12,46 + 4,362 ☐ 3,65 + 5,17

105,8 + 62,9 ☐ 223,4 + 45,3

65,2 + 0,885 ☐ 58,24 + 13,68

1,567 + 3,15 ☐ 2,567 + 2,15

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

3,71 + 2,37 + 6,29 + 7,63

25,37 + 45,29 + 74,63 + 54,71

Bài 4 Mai, Hà, An cùng thu gom giấy vụn. Mai thu gom được 3,15 kg giấy vụn. Hà thu gom được nhiều hơn Mai 1,22 kg giấy vụn và ít hơn An 30 g giấy vụn. Hỏi cả ba bạn thu gom được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Bài giải

Bài 20 Phép trừ số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 93,925 – 80,44 là:

A. 13,515 B. 13,585 C. 13,485 D. 13,455

Câu 2 Số? 78,23 – ? = 13,6

A. 64,63 B. 63,64 C. 64,36 D. 65,63

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. 61,63 – 40,19 B. 74,78 – 56,56 C. 49,28 – 21,09 D. 39,35 – 21,5

Câu 4 Một kho đường có 458,34 tấn đường. Ngày thứ nhất người ta chuyển đi 176,5 tấn đường. Ngày thứ hai người ta tiếp tục chuyển đi 80,32 tấn đường. Sau hai ngày trong kho còn lại số tấn đường là:

A. 256,82 tấn B. 201,52 tấn C. 378,02 tấn D. 281,84 tấn

Câu 5 Bác Dung vừa bán hết 2 can mật ong. Can thứ nhất đựng 25,3 *l* mật ong. Can thứ hai đựng ít hơn can thứ nhất 10,6 *l* mật ong. Mỗi lít mật ong bác bán với giá 300 000 đồng. Vậy bác Dung thu được số tiền là:

A. 10 000 000 đồng B. 14 000 000 đồng

C. 15 000 000 đồng D. 12 000 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

1,96 – 0,09 | 0,845 – 0,215 | 458,19 – 18,33 | 273,82 – 29,805

Bài 2 Số?

8,56 + ☐☐ = 73,78

☐☐ + 24,59 = 45,91

23,8 + ☐☐ = 52,9

☐☐ + 0,08 = 14,89

Bài 3 Một đội công nhân cần sửa 518,5 m đường. Đội đã sửa được 309,2 m đường. Hỏi đội công nhân đó phải sửa bao nhiêu mét đường nữa?

Bài giải

Bài 4 Bác An có ba thửa ruộng trồng ngô. Thửa ruộng thứ nhất bác thu hoạch được 17,25 tạ ngô. Thửa ruộng thứ hai bác thu hoạch được ít hơn thửa ruộng thứ nhất 4,2 tạ ngô và nhiều hơn thửa ruộng thứ ba 2,3 tạ ngô. Hỏi cả ba thửa ruộng bác An thu được tất cả bao nhiêu tạ ngô?

Bài giải

Bài 21 Phép nhân số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tích của 5,6 và 7 là:

A. 0,392 B. 39,2 C. 3,92 D. 392

Câu 2 Số? ? : 2,3 = 7,5

A. 17,205 B. 172,5 C. 17,25 D. 1,725

Câu 3 Giá trị của biểu thức 2,3 + 5 × 1,6 là:

A. 1,03 B. 11,68 C. 10,3 D. 116,8

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. 4,3 × 1,2 B. 3,4 × 2,6 C. 3,5 × 2 D. 1,6 × 3,8

Câu 5 Một gia đình có 4 người, trung bình mỗi người trong một ngày ăn hết 250 g gạo. Số ki-lô-gam gạo đủ để gia đình đó ăn trong 30 ngày là:

A. 30 kg B. 300 kg C. 30 000 kg D. 3 kg

Câu 6 Chị Hoa đi xe máy từ nhà đến bưu điện tỉnh trên quãng đường dài 23 km. Chị đã đi được $\frac{3}{4}$ quãng đường thì dừng lại nghỉ một lúc. Vậy chị Hoa cần đi thêm số ki-lô-mét nữa để đến bưu điện tỉnh là:

A. 6 km B. 5,5 km C. 17,25 km D. 5,75 km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối biểu thức với kết quả tương ứng.

2,31 × 5	4,5 × 1,3	6 × 7,8	3,67 × 6,7
24,589	46,8	11,55	5,85

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$5,6 \times 5$ | $1,3 \times 8$ | $1,34 \times 3,6$ | $2,56 \times 2,7$

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

$3,4 \times 3 + 1,2$

$(7,8 + 1,4) \times 2,3$

Bài 4 Một đại lí thu mua hai xe sắt phế liệu. Xe thứ nhất chở 1,5 tấn sắt phế liệu và ít hơn xe thứ hai 500 kg sắt phế liệu. Biết mỗi tấn sắt phế liệu đại lí mua với giá 16 000 000 đồng. Hỏi đại lí cần bao nhiêu tiền để mua hai xe sắt phế liệu đó?

Bài giải

Bài 22 Phép chia số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Thương của 23,8 và 4 là:

A. 5,95 B. 59,5 C. 595 D. 0,595

Câu 2 Số? $6,3 \times \boxed{?} = 54,81$

A. 8,6 B. 8,8 C. 8,7 D. 8,5

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. 78 : 65 B. 3,12 : 0,6 C. 5 : 1,6 D. 4 : 25

Câu 4 Có 5 túi chè nặng tất cả 9,25 kg. Trung bình mỗi túi chè nặng số ki-lô-gam là:

A. 185 kg B. 1,85 kg C. 1,75 kg D. 18,5 kg

Câu 5 Cô Liên may 4 bộ quần áo cùng loại hết 5,6 m vải. Vậy để may 6 bộ quần áo như thế cô Liên cần số mét vải là:

A. 1,4 m B. 8,4 m C. 84 m D. 0,84 m

Câu 6 Bác Tư trồng cây ăn quả trên mảnh đất dạng hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 25,6 m, chiều dài hơn chiều rộng 6,8 m. Vậy diện tích đất trồng cây ăn quả của bác Tư là:

A. 51,2 m^2 B. 174,08 m^2 C. 152,28 m^2 D. 160 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính (theo cách rút gọn).

60 : 8	17,4 : 6	32,4 : 0,6	56 : 1,6

Bài 2 Số?

☐☐ × 3,4 = 19,04

6,72 : ☐☐ = 5,6

☐☐ × 3 = 23,2 × 1,2

8,9 × 4 = ☐☐ × 5

Bài 3 > ; < ; = ?

28,8 : 24 ☐ 1,2

5 ☐ 0,257 : 0,05

12,6 × 5 ☐ 32,4 : 0,6

0,5 × 11 ☐ 3,36 : 0,6

456 : 1,5 ☐ 15,1 × 23

8,25 : 2,5 ☐ 1,5 × 2,123

Bài 4 Tính giá trị của biểu thức.

0,8 : 1,6 × 5,6

54,8 : (0,9 + 0,7)

62,56 – 54,4 : 8,5

45,36 : 5,6 + 24,8

Bài 5 Trong 3 giờ xe máy đi được 97,5 km, trong 2 giờ ô tô đi được 111 km 200m. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được nhiều hơn xe máy bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Bài 6 Ngày thứ nhất, cửa hàng bán được 50,5 kg gạo. Ngày thứ hai, cửa hàng bán nhiều hơn ngày thứ nhất 12 kg gạo. Số gạo cửa hàng bán được trong ngày thứ ba bằng trung bình cộng số gạo bán được trong cả ba ngày. Hỏi cả ba ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

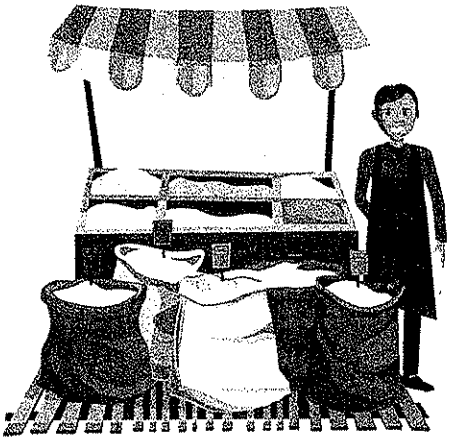

Bài giải

Bài 23 Nhân, chia số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tích của 89,25 và 100 là:

A. 8,925 B. 8 925 C. 892,5 D. 89 250

Câu 2 Số? $45,6 \times 5 = 2\,280 \times \boxed{?}$

A. 1 B. 10 C. 0,1 D. 0,01

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. 36,2 : 10 B. 63,2 : 10 C. 366,2 : 100 D. 6 336,2 : 1 000

Câu 4 Một tổ chức từ thiện chia đều 1,55 tấn gạo cho 100 hộ gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn ở vùng cao. Vậy mỗi hộ gia đình nhận được số ki-lô-gam gạo là:

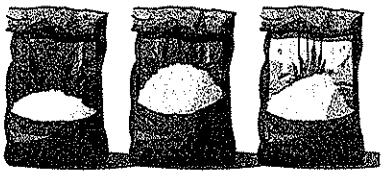

A. 0,155 kg B. 155 kg C. 1,55 kg D. 15,5 kg

Câu 5 Bác Bình có ba cuộn dây với độ dài khác nhau. Cuộn dây thứ nhất dài 45,5 m. Cuộn dây thứ hai dài bằng $\frac{1}{10}$ cuộn dây thứ nhất và ngắn hơn cuộn dây thứ ba 7,2 m. Vậy tổng độ dài ba cuộn dây của bác Bình là:

A. 61,8 m B. 57,25 m C. 618 m D. 61,08 m

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$42,5 \times 0,1 =$ ☐☐☐ $745,9 : 10 =$ ☐☐☐

$0,09 \times 100 =$ ☐☐☐ $23,6 : 0,01 =$ ☐☐☐

$6\,547,123 \times 1\,000 =$ ☐☐☐ $567,98 : 1\,000 =$ ☐☐☐

Bài 2 Số?

10,2 cm = ☐☐☐ dm

34,5 mm^2 = ☐☐☐ cm^2

0,5 tạ = ☐☐☐ tấn

31,4 l = ☐☐☐ ml

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$0,5 \times 89,7 \times 20$

$23,5 \times 0,04 + 23,5 \times 0,06$

Bài 4 Một kho ngô chứa 34,5 tạ ngô. Lần thứ nhất người ta lấy ra $\frac{1}{10}$ số ngô trong kho, lần thứ hai người ta lấy ra $\frac{1}{100}$ số ngô còn lại trong kho. Hỏi lần thứ hai người ta lấy ra khỏi kho bao nhiêu ki-lô-gam ngô?

Bài giải

Bài 24 Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 8,9 + 3,05 là:

A. 39,4 B. 11,95 C. 3,94 D. 1,195

Câu 2 Số? ? : 5 = 4,6

A. 2,3 B. 0,92 C. 23 D. 1,08

Câu 3 Số? 4 m 5 dm = ? m

A. 4,5 B. 4,05 C. 4,005 D. 5,4

Câu 4 Có hai thùng dầu, thùng thứ nhất đựng 29,6 *l* dầu. Thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 3,12 *l* dầu. Vậy cả hai thùng đựng số lít dầu là:

A. 32, 75*l* B. 62,32 *l* C. 6,232 *l* D. 3,275*l*

Câu 5 Một hình vuông có chu vi bằng 16,8 cm. Diện tích của hình vuông đó là:

A. 17,64 m^2 B. 176,4 cm^2 C. 17,64 cm^2 D. 1764 cm^2

Câu 6 Một ô tô đi trên quãng đường dài 69 km. Ô tô đã đi được $\frac{7}{6}$ giờ. Biết mỗi giờ ô tô đó đi được 57 km. Vậy để đi hết quãng đường ô tô đó còn phải đi số ki-lô-mét là:

A. 2,5 m B. 1,25 km C. 2 km D. 2,5 km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

5,14 × 100 = ☐ 0,24 : 0,1 = ☐

65,5 × 0,1 = ☐ 85,1 : 10 = ☐

0,833 × 0,01 = ☐ 561,5 : 1 000 = ☐

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

6,71 + 11,19	55 – 5,12	7,81 × 5,6	10,4 : 4

Bài 3 > ; < ; = ?

7,03 – 1,8 ☐ 1,71 + 2,32

4,5 × 1,2 ☐ 19,04 : 3,4

5,11 + 2,12 ☐ 10,79 – 3,56

1,38 × 0,15 ☐ 0,405 : 1,5

Bài 4 Tính giá trị của biểu thức.

(23,2 + 21,8) : 1,2 + 1,5 × 1,4

23,08 – (1,6 × 2,1) : 3 – 1,29

Bài 5 Tính bằng cách thuận tiện.

22,4 + 44,9 + 77,6 + 55,1

35,7 × 1,84 + 8,16 × 35,7

Bài 6 Vụ trước, bác Tuấn thu hoạch được 4 tấn 75 kg thóc. Vụ này, bác Tuấn thu hoạch được nhiều hơn vụ trước 3 tạ 20 kg thóc. Hỏi cả hai vụ bác Tuấn thu hoạch được tất cả bao nhiêu tấn thóc?

Bài giải

Bài 7 Mặt sàn căn phòng của Hà có dạng hình chữ nhật với chiều dài 5,6 m và chiều rộng 2,7 m. Bố Hà dự định lát lại sàn cho căn phòng bằng các viên gạch men hình vuông cạnh 3 dm. Hỏi để lát kín mặt sàn của căn phòng thì bố Hà cần dùng bao nhiêu viên gạch men?

Bài giải

Bài 25 Hình tam giác. Diện tích hình tam giác

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các hình dưới đây, hình nào là hình tam giác vuông?

A. 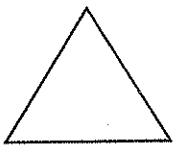

B. 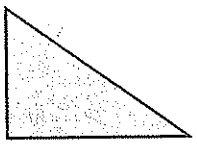

C. 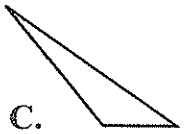

D. 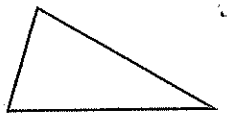

Câu 2 Một hình tam giác có tất cả số đường cao là:

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 3 Diện tích của hình tam giác có độ dài đáy 8 cm và chiều cao tương ứng 10 cm là:

A. 40 cm^2 B. 80 cm^2 C. 160 cm^2 D. 40 m^2

Câu 4 Một tam giác có diện tích là 26,56 dm^2 và cạnh đáy 0,83 m thì độ dài chiều cao tương ứng là:

A. 3,2 dm B. 6,4 dm C. 3,2 m D. 6,4 m

Câu 5 Một chiếc khăn quàng đỏ dạng hình tam giác có cạnh đáy bằng 1 m. Chiều cao tương ứng bằng $\frac{1}{4}$ cạnh đáy. Vậy diện tích chiếc khăn quàng đỏ là:

A. 1 250 cm^2 B. 2 250 cm^2 C. 2 250 cm D. 1 250 cm

Câu 6 Tam giác ACD có diện tích 6 cm^2, cạnh BC bằng 5 cm, cạnh CD bằng 3 cm. Diện tích hình tam giác ABD là:

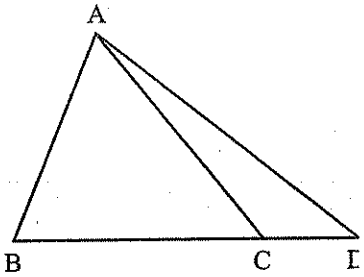

A. 9 cm^2 B. 15 cm^2

C. 10 cm^2 D. 16 cm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Độ dài đáy	8 cm	3,6 m		5,6 cm
Chiều cao tương ứng	5 cm		7 dm	2,3 cm
Diện tích hình tam giác	20 cm^2	2,16 m^2	42 dm^2	

Bài 2 Nối hình tam giác với số đo diện tích tương ứng.

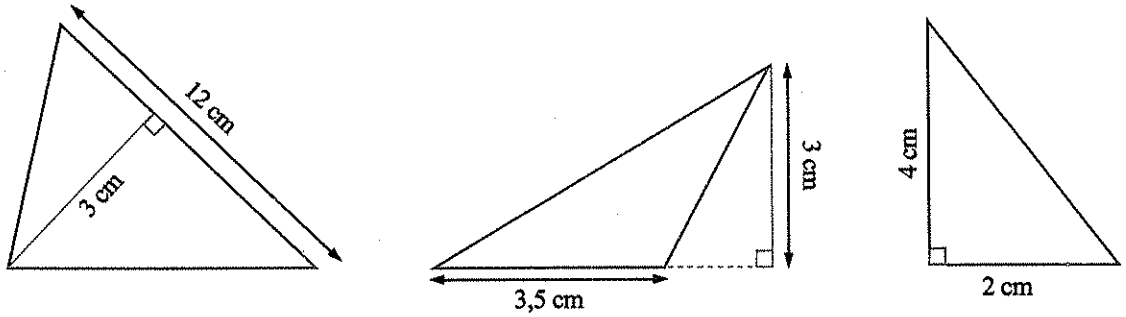

5,25 cm^2 | 18 cm^2 | 4 cm^2

Bài 3 Một hình tam giác có độ dài đáy là 46 dm, độ dài đáy hơn chiều cao 4 dm. Tính diện tích của hình tam giác đó.

Bài giải

Bài 4 Một tờ giấy hình tam giác có diện tích gấp 3 lần diện tích hình vuông cạnh 30 cm. Tính độ dài một cạnh đáy của tờ giấy đó. Biết chiều cao tương ứng với cạnh đáy là 0,6 m.

Bài giải

Bài 5 Bác Lan có một khu vườn hình vuông với chu vi bằng 48 m. Ở góc khu vườn, bác làm một bồn hoa hình tam giác có kích thước như hình bên. Hỏi diện tích phần còn lại của khu vườn bằng bao nhiêu mét vuông?

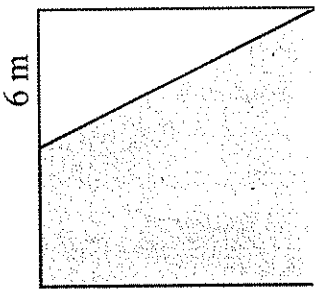

Bài giải

Bài 26 Hình thang. Diện tích hình thang

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thang?

Câu 2 Cho hình thang như hình vẽ.

Diện tích của hình thang là:

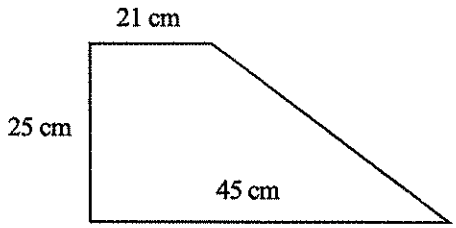

A. 3 300 cm^2 B. 825 cm^2 C. 735 cm^2 D. 1 035 cm^2

Câu 3 Diện tích hình thang có độ dài đáy lớn 7,8 cm; độ dài đáy bé 5,6 cm và chiều cao 3,2 cm là:

A. 85,76 cm^2 B. 34,32 cm^2 C. 30,8 cm^2 D. 21,44 cm^2

Câu 4 Một hình thang có diện tích là 150 m^2 và chiều cao là 24 m. Vậy độ dài trung bình của hai đáy hình thang đó là:

A. 125 m B. 1,25 m C. 6,25 m D. 625 m

Câu 5 Một mảnh vườn dạng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt bằng 15 m và 8 m, chiều cao bằng 6 m. Biết $\frac{3}{5}$ diện tích mảnh vườn được dùng để trồng rau cải, phần còn lại dùng để trồng hoa. Vậy diện tích trồng hoa là:

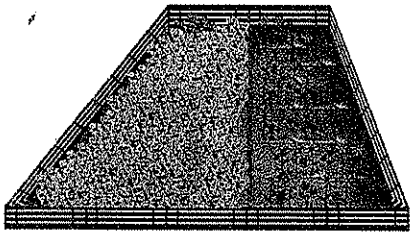

A. 27,6 m^2 B. 41,4 m^2 C. 69 m^2 D. 2,76 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

Hình bên có

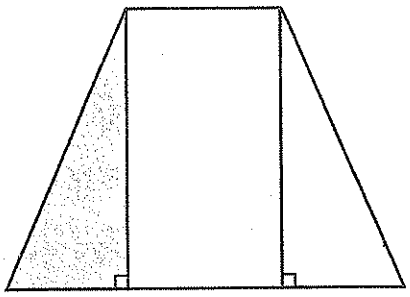

- ☐ hình thang.
- ☐ hình thang vuông.

Bài 2 **Đ ; S** ?

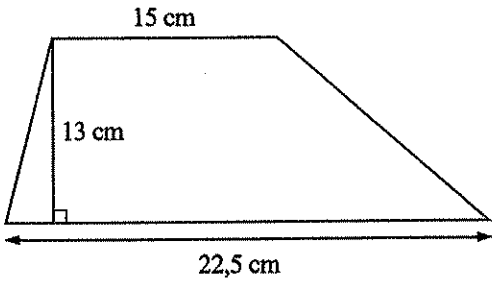

Hình 1

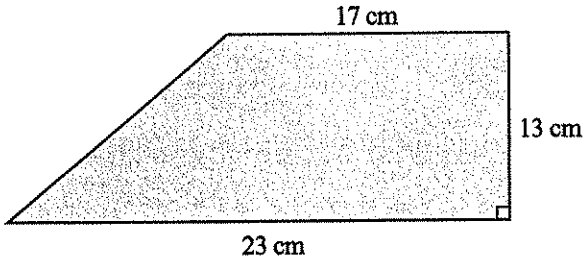

Hình 2

☐ a. Hình 1 không phải là hình thang và có diện tích bằng 243,75 cm^2.

☐ b. Hình 2 là hình thang vuông và có diện tích bằng 260 cm^2.

☐ c. Diện tích hình 1 lớn hơn diện tích hình 2 là 16,25 cm^2.

Bài 3 Một hình thang có chiều cao là 2,5 cm, độ dài đáy lớn bằng 6,8 cm, độ dài đáy bé bằng $\frac{1}{2}$ lần đáy lớn. Tính diện tích của hình thang đó.

Bài giải

Bài 4 Anh Tuấn ghép bốn miếng bìa hình thang để tạo thành một khung tranh (như hình vẽ bên). Mỗi miếng bìa có độ dài đáy lớn là 75 cm, đáy bé là 55 cm và chiều cao là 1 dm. Tính diện tích của khung tranh đó.

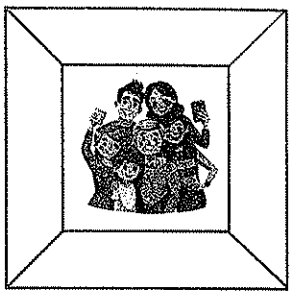

Bài giải

Bài 5 Bác An đến làm sạch cỏ tại mảnh vườn hình thang có đáy lớn bằng 15 m, đáy bé bằng 10 m và chiều cao bằng 4 m. Cứ 10 m^2 đất bác An mất 15 phút để làm sạch cỏ. Hỏi bác An cần bao nhiêu phút để làm sạch cỏ trên cả mảnh vườn ấy?

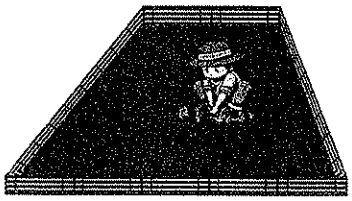

Bài giải

Bài 27 Đường tròn. Chu vi và diện tích hình tròn

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình tròn có đường kính bằng 12,6 cm. Bán kính của hình tròn đó là:

A. 6,3 cm B. 25,2 cm C. 39,564 cm D. 4,01 cm

Câu 2 Chu vi của một hình tròn có đường kính 3,6 cm là:

A. 113,04 cm B. 11,304 cm C. 22,608 cm D. 226,08 cm

Câu 3 Một mặt bàn hình tròn có bán kính 60 cm. Diện tích của mặt bàn đó là:

A. 94,2 cm^2 B. 11 304 cm^2 C. 22 608 cm^2 D. 2 826 cm^2

Câu 4 Một hình tròn có đường kính 12 dm. Diện tích của hình tròn đó là:

A. 452,16 cm^2 B. 452,16 dm^2 C. 113,04 m^2 D. 113,04 dm^2

Câu 5 Một bánh xe đạp có bán kính 30 cm. Khi bánh xe lăn trên đường 100 vòng th sẽ được quãng đường dài là:

A. 118,4 m B. 28,26 m C. 94,2 m D. 188,4 m

Câu 6 Một biển báo giao thông hình tròn có đường kính 40 cm. Diện tích phần màu trắng trên biển báo bằng $\frac{1}{5}$ diện tích của biển báo. Vậy diện tích phần còn lại là:

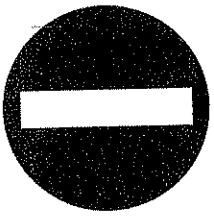

A. 1 507,2 cm^2 B. 251,2 cm^2 C. 1 004,8 cm^2 D. 1 256 cm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Bán kính	Đường kính	Chu vi	Diện tích
3 cm	6 cm	18,84 cm	28,26 cm^2
1,2 dm			
	1,2 m		

Bài 2 Nối hình tròn với số đo tương ứng:

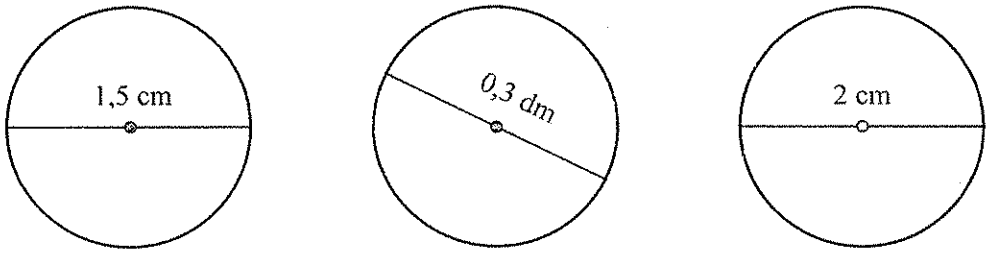

6,28 cm	4,71 cm	9,42 cm

Bài 3 Mặt một chiếc đồng hồ có dạng hình tròn với đường kính bằng 18 cm. Tính diện tích của mặt đồng hồ đó.

Bài giải

Bài 4 Hai con ốc sên bò một vòng xung quanh một hình vuông và một hình tròn như hình vẽ dưới đây. Hỏi con ốc sên nào phải bò quãng đường dài hơn và dài hơn bao nhiêu xăng-ti-mét?

Con ốc sên A

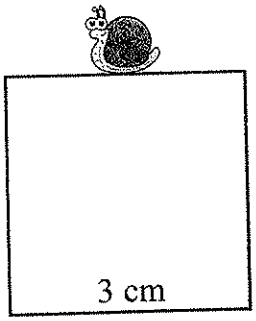

Con ốc sên B

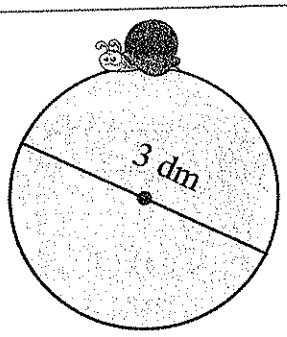

Bài giải

Bài 5 Sân nhà Hà có dạng hình thang với trung bình cộng hai đáy là 30 m và chiều cao là 12 m. Giữa sân có một bồn hoa dạng hình tròn bán kính 2 m. Hỏi diện tích còn lại của sân nhà Hà là bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Bài 28 Thực hành và trải nghiệm đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Cho đường tròn tâm O, đường kính AB = 9 cm và chứa đường tròn tâm M, N (như hình bên). Độ dài đoạn thẳng MN là:

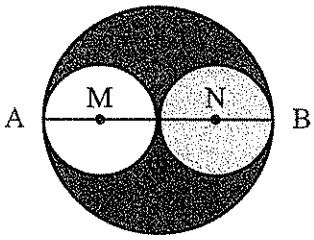

A. 4,5 cm B. 9 cm C. 2,25 cm D. 6,75 cm

Câu 2 Sơn cắt được hai hình tròn có bán kính là 2 cm và 2,5 cm. Tổng diện tích của hai hình tròn Sơn cắt được là:

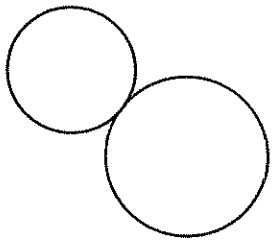

A. 7,065 cm^2 B. 19,625 cm^2 C. 12,56 cm^2 D. 32,185 cm^2

Câu 3 Nam ghép hai mảnh giấy hình tam giác giống nhau thành một hình chữ nhật có chiều dài 3 cm và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Vậy diện tích của một mảnh giấy hình tam giác là:

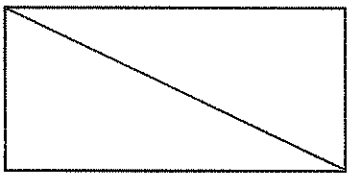

A. 6 cm B. 3 cm^2 C. 6 cm^2 D. 3 cm

Câu 4 Cho hình thang vuông có kích thước như hình vẽ. Cần ghép thêm vào hình thang đó một hình tam giác có diện tích bằng bao nhiêu để được một hình chữ nhật?

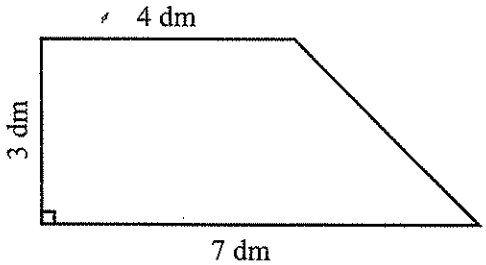

A. 21 dm^2 B. 4,5 dm^2 C. 9 dm^2 D. 16,5 dm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Vẽ đường cao AH cho các hình tam giác dưới đây.

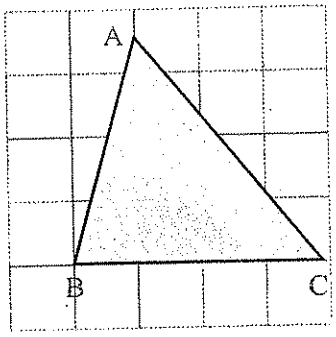

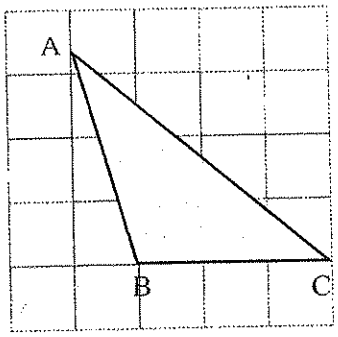

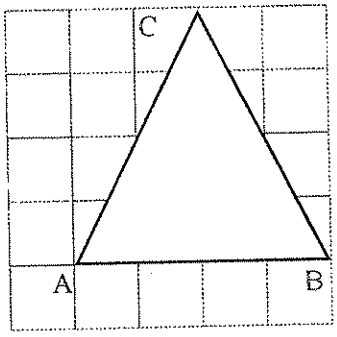

Bài 2 Dùng 4 tờ giấy hình thang vuông giống nhau có kích thước (như hình 1) để ghép thành một chiếc chong chóng (như hình 2). Biết mỗi tờ giấy hình thang có đáy lớn bằng 17 cm, đáy bé bằng 10 cm và lớn hơn chiều cao 2,5 cm. Tính diện tích của chiếc chong chóng ghép được.

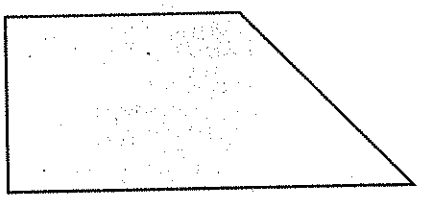

Hình 1

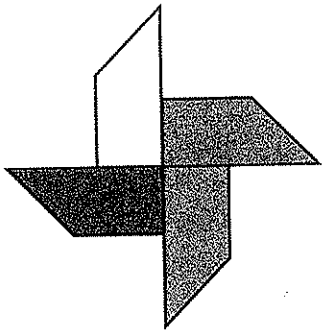

Hình 2

Bài giải

Bài 29

Luyện tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong hình vẽ bên, đường cao AH tương ứng với cạnh đáy nào?

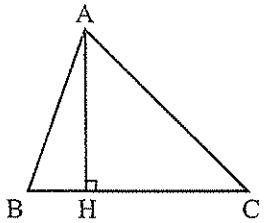

A. BC B. AB C. AC D. CA

Câu 2 Diện tích hình thang có đáy lớn 4,6 cm, đáy bé 3,2 cm và chiều cao 2,1 cm là:

A. 12,19 cm^2 B. 8,91 cm^2 C. 8,19 cm^2 D. 10,72 cm^2

Câu 3 Một hình tròn có bán kính được gấp lên 3 lần thì diện tích của hình tròn đó được gấp lên số lần là:

A. 3 lần B. 9 lần C. 6 lần D. 12 lần

Câu 4 Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng độ dài hai đáy bằng 27 m và bằng chiều cao. Vậy diện tích của thửa ruộng đó là:

A. 54 m^2 B. 1 458 m^2 C. 364,5 cm^2 D. 729 m^2

Câu 5 Tấm thảm nhà bạn An có dạng hình tròn với diện tích bằng 3,14 m^2. Vậy chu vi của tấm thảm đó là:

A. 3,14 m B. 6,28 m C. 1 m D. 2 m

Câu 6 Cho hình vuông ABCD có cạnh 3 cm (như hình vẽ bên). Diện tích phần tô màu là:

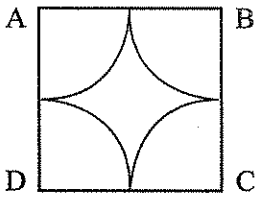

A. 28,26 cm^2 B. 3,87 cm^2 C. 1,935 cm^2 D. 9 cm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đ ; S ?

Cho hình vẽ bên:

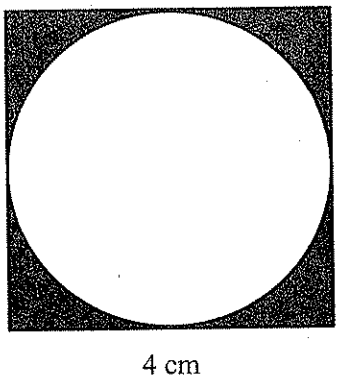

a. Bán kính hình tròn là 4 cm.

b. Chu vi của hình tròn là 12,56 cm.

c. Diện tích hình vuông là 8 cm^2.

d. Diện tích phần màu xanh là 3,44 cm^2.

Bài 2 Cho kích thước các hình sau:

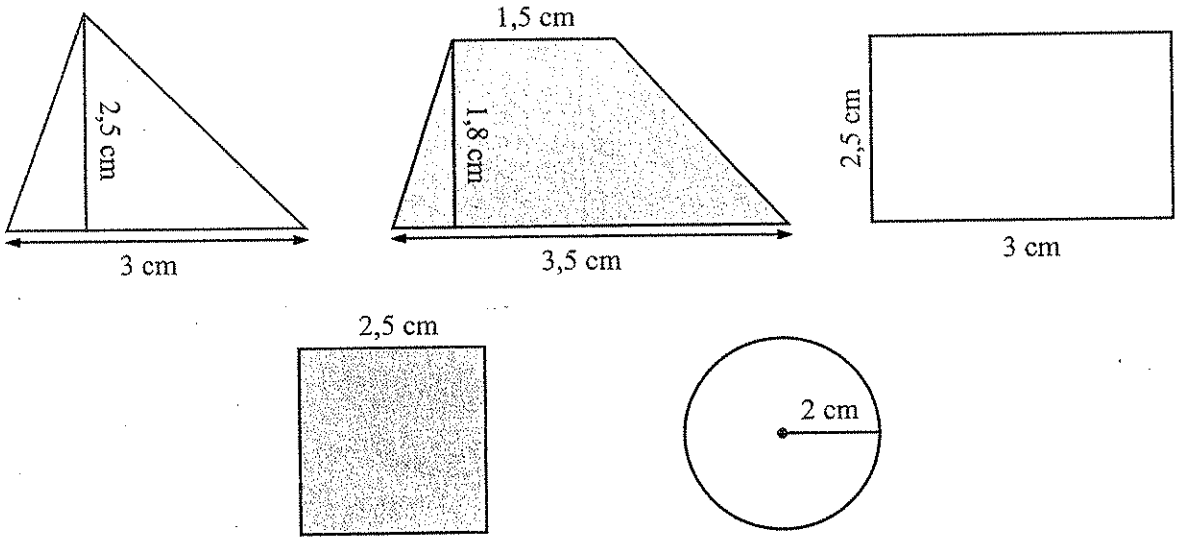

Viết các số đo diện tích của các hình trên theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 3 Cho tam giác ABD có diện tích 120,7 cm^2 và tam giác ADC có diện tích 34 cm^2 (như hình vẽ bên). Biết DC = 4 cm. Tính độ dài cạnh BD.

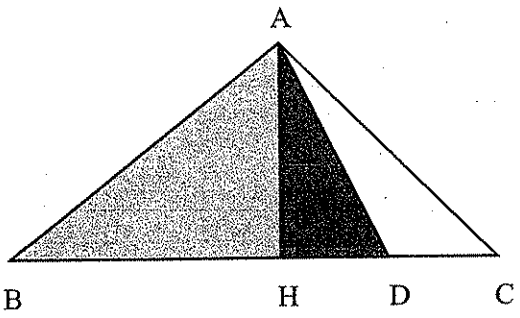

Bài giải

Bài 5 Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn bằng 110 m và đáy bé bằng 56 m và lớn hơn chiều cao 27 m. Người ta trồng lúa trên thửa ruộng, trung bình cứ 100 m^2 thì thu hoạch được 70 kg thóc. Hỏi người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc trên cả thửa ruộng đó?

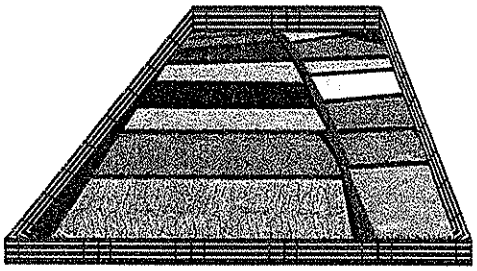

Bài giải

Bài 30

Ôn tập số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số thập phân "*Ba trăm năm mươi tư phẩy hai trăm linh hai*" được viết là:

A. 345,202 B. 354,202 C. 304,200 D. 354,002

Câu 2 Làm tròn số thập phân 23,567 đến hàng phần trăm ta được:

A. 23,6 B. 23,55 C. 23,56 D. 23,57

Câu 3 Trong số thập phân 6 745,896; giá trị của chữ số 9 là:

A. 90 B. $\frac{9}{100}$ C. $\frac{9}{10}$ D. 900

Câu 4 Trong các số thập phân dưới đây, số thập phân bé nhất là:

A. 2 564,315 B. 2 564,163 C. 2 564,153 D. 2 564,158

Câu 5 Số? 3 457,3458 < 3 457,34 [?] 8 < 3 457,3478

A. 6 B. 5 C. 7 D. 8

Câu 6 Mẹ Ngân đi chợ mua 1,2 kg táo; 1 kg 300 g cam; 900 g ổi và 1,5 kg lê. Vậy loại trái cây mẹ Ngân đã mua nhiều nhất là:

A. Táo B. Cam C. Ổi D. Lê

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Số thập phân gồm	Viết số	Đọc số
1 trăm, 3 chục, 5 phần trăm		

4 phần trăm, 8 phần nghìn		

Bài 2 Số?

Số thập phân	Làm tròn đến	
	Hàng phần mười	Hàng phần trăm
12,2378		
0,3671		

Bài 3 Số?

5 dm 23 cm = ☐ dm 4 m 45 cm = ☐ m

8 kg 478 g = ☐ kg 823 g = ☐ kg

Bài 4 > ; < ; = ?

64,256 ☐ 63,256 45,21 ☐ 45,210 544,812 ☐ 544,822

0,5896 ☐ 0,5996 87,200 ☐ 87,53 5 315 ☐ 531,5

Bài 5 Cho bốn thẻ 9; 1; 0; ,.

a. Lập tất cả các số thập phân có phần nguyên gồm một chữ số, phần thập phân gồm hai chữ số.

b. Sắp xếp các số thập phân lập được ở trên theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 31 Ôn tập các phép tính với số thập phân

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 78,56 + 0,63 là:

A. 81,19 B. 84,86 C. 79,19 D. 80,19

Câu 2 Giá trị của biểu thức 23,14 × 1,2 – 21,12 là:

A. 6,648 B. 27,768 C. 13,296 D. 6,468

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. 3,89 – 0,97 B. 47,5 × 0,06 C. 1,89 + 2,5 D. 18,56 : 5,8

Câu 4 Trong số thập phân 345,892, giá trị của chữ số 4 gấp giá trị của chữ số 8 số lần là:

A. 5 lần B. 500 lần C. 50 lần D. 5 000 lần

Câu 5 Chị Hiền may 4 cái áo sơ mi cùng loại hết 4,8 m vải. Vậy để may 22 cái áo sơ mi như thế chị Hiền cần số mét vải là:

A. 26,4 m B. 1,2 m C. 26 m D. 264 m

Câu 6 Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 80,5 m dây thừng. Ngày thứ hai cửa hàng bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 2 m dây thừng và ít hơn ngày thứ ba 11 m dây thừng. Vậy trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số mét dây thừng là:

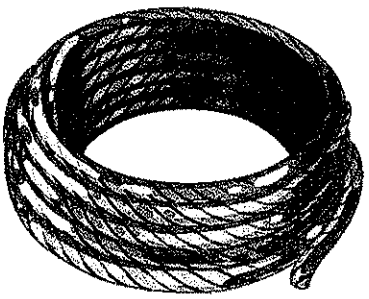

A. 171 m B. 128,25 m C. 256,5 m D. 85,5 m

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

62,96 + 3,72 | 57 – 23,8 | 2,16 × 1,6 | 156 : 6,5

Bài 2 Nối các phép tính với kết quả tương ứng.

23,12 + 62,9 | 20,03 × 4 | 160,24 : 2 | 24,04 + 54,2

78,24 | 80,12 | 86,02

99,8 – 21,56 | 43,01 × 2 | 129,03 : 1,5 | 98,36 – 20,12

Bài 3 Số?

165,28 + ☐ = 276,19

☐ : 7,4 = 45

47,62 – ☐ = 33,71

☐ × 23 = 126,5

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

5,68 + 2,12 + 7,32 + 4,88

46,7 × 4,8 + 5,2 × 46,7

Bài 5 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 12,6 m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích của mảnh vườn đó.

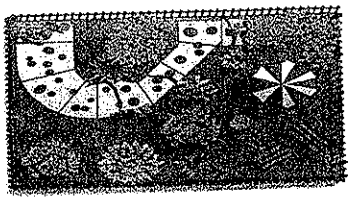

Bài giải

Bài 6 Một cửa hàng có 255,6 tạ gạo. Tuần thứ nhất, cửa hàng bán được $\frac{1}{3}$ số gạo. Tuần thứ hai, cửa hàng bán được $\frac{1}{5}$ số gạo còn lại. Hỏi sau hai tuần cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

Bài 32 Ôn tập một số hình phẳng

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các hình dưới đây, hình tam giác đều là:

A. 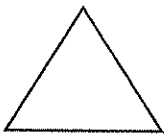 B. 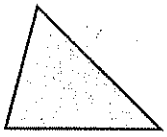 C. 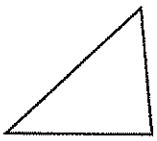 D. 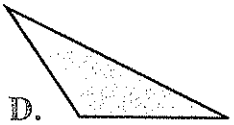

Câu 2 Trong các hình dưới đây, hình thang vuông là:

A. B. 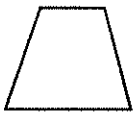 C. 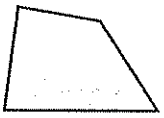 D.

Câu 3 Cho hình vẽ bên. Đường kính của hình tròn tâm O là:

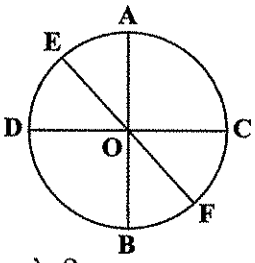

A. AB và OD B. CD và EF

C. AB và OC D. OA và EF

Câu 4 Một hình chữ nhật có thể được ghép từ hai hình tam giác nào?

A. Tam giác cân B. Tam giác đều C. Tam giác vuông D. Tam giác tù

Câu 5 Một tấm biển quảng cáo hình tam giác có tổng độ dài cạnh đáy và chiều cao là 16 dm, cạnh đáy hơn chiều cao 6 dm. Vậy diện tích của tấm bảng quảng cáo đó là:

A. 48 dm^2 B. 93,5 dm^2 C. 55 dm^2 D. 27,5 dm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đ, S ?

☐ a. Mỗi hình tam giác chỉ có một đường cao.

☐ b. Hai đáy của một hình thang thì song song với nhau.

☐ c. Các bán kính của một hình tròn đều bằng nhau.

Bài 2 Điền số thích hợp vào chỗ trống.

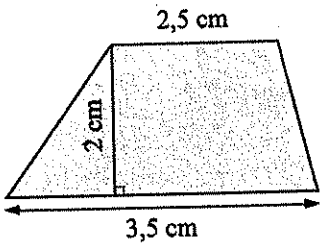

Hình 1

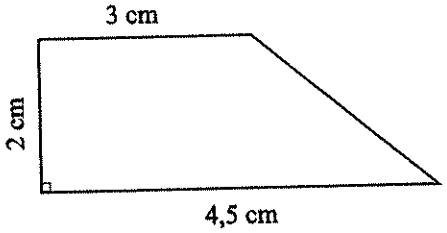

Hình 2

a. Diện tích của hình 1 là ☐ cm^2.

b. Diện tích của hình 2 là ☐ cm^2.

c. Diện tích hình 2 lớn hơn diện tích hình 1 là ☐ cm^2.

Bài 3 Nam có một tờ giấy hình thang, bạn dùng kéo cắt một hình tròn ở giữa có bán kính 1,4 dm (như hình bên). Tính diện tích còn lại của tờ giấy.

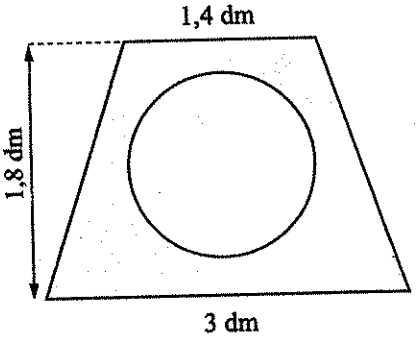

Bài giải

Bài 33 Ôn tập diện tích, chu vi một số hình phẳng

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Diện tích hình tam giác có cạnh đáy 2,3 m và chiều cao tương ứng 1,2 m là:

A. 1,44 m^2 B. 5,52 m^2 C. 2,76 m^2 D. 1,38 m^2

Câu 2 Một hình tròn có đường kính là 8 dm. Chu vi của hình tròn đó là:

A. 12,56 cm B. 25,12 cm C. 25,12 dm D. 12,56 dm

Câu 3 Diện tích hình thang của hình bên là:

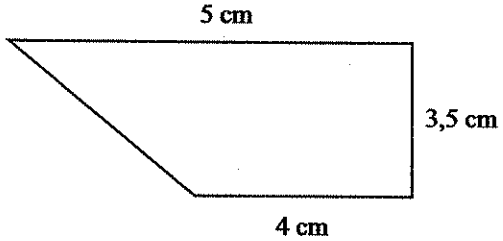

A. 17 cm^2 B. 18,75 cm^2

C. 31,5 cm^2 D. 15,75 cm^2

Câu 4 Nếu tăng chiều cao của một hình thang lên 3 lần thì diện tích của hình thang đó tăng lên số lần là:

A. 2 lần B. 3 lần C. 1 lần D. 4 lần

Câu 5 Một mảnh đất hình tam giác có tổng chiều cao và cạnh đáy là 27 cm. Hiệu giữa chiều cao và cạnh đáy là 5 cm. Vậy diện tích của mảnh đất đó là:

A. 71,435 dm^2 B. 78,5 dm^2 C. 7,065 dm^2 D. 38,465 dm^2

Câu 6 Cho một hình tròn lớn và một hình tròn nhỏ (như hình vẽ bên). Diện tích phần tô màu hồng là:

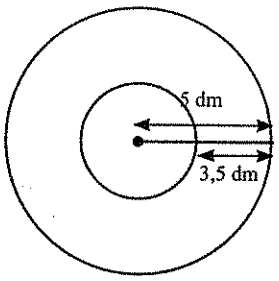

A. 176 cm^2 B. 88 cm^2

C. 44 cm^2 D. 67,5 cm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Cho kích thước các hình sau:

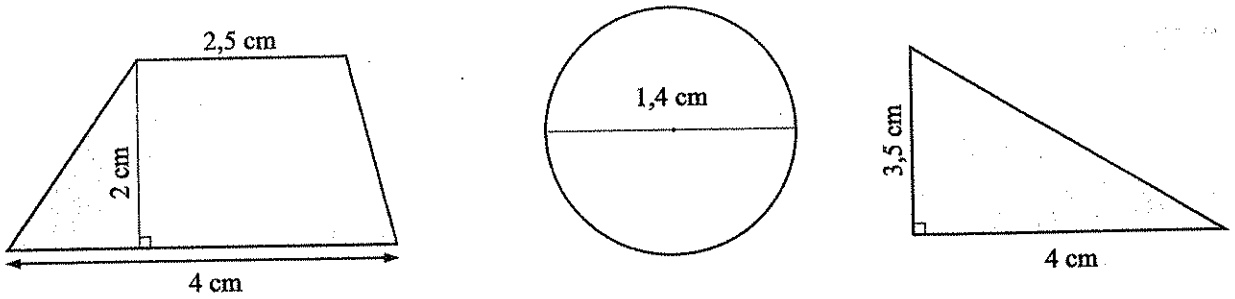

Viết tên các hình được sắp xếp theo số đo diện tích từ lớn đến bé là:

Bài 2 Một mảnh đất hình thang có diện tích bằng 73,5 m^2. Đáy lớn bằng 12,6 m và đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn. Hỏi chiều cao của mảnh đất đó là bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài 3 Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích bằng 231 cm^2 và bằng $\frac{2}{3}$ diện tích tấm bìa hình tam giác. Tính độ dài cạnh đáy tấm bìa hình tam giác, biết chiều cao tương ứng với cạnh đáy đó là 15 cm.

Bài giải

Bài 4 Thảo đi một vòng xung quanh hồ nước hình tròn đường kính 80 m. Trung bình mỗi bước chân của Thảo dài 4 dm. Hỏi để đi hết một vòng hồ Thảo cần bước bao nhiêu bước chân?

Bài giải

Bài 5 Một sân vườn dạng hình thang có độ dài hai đáy là 4,6 m và 6 m, chiều cao bằng trung bình cộng của độ dài hai đáy. Thương trồng hoa trên sân vườn đó, cứ 10 m^2 đất cần 200 000 đồng tiền mua hoa giống. Tính số tiền Thương mua hoa giống đủ để trồng hoa trên cả sân vườn đó.

Bài giải

Bài 34 Ôn tập đo lường

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số? 5 tạ 4 kg = ? kg

A. 54 B. 504 C. 5,4 D. 540

Câu 2 Trong các số đo dưới đây, số đo bé nhất là:

A. 500 yến 3 kg B. 50,3 tạ C. 5 tạ 3 kg D. 530 kg

Câu 3 Một bếp ăn phải chuẩn bị gạo cho 150 người ăn trong một tuần. Trung bình mỗi ngày một người ăn hết 250 g gạo. Vậy bếp ăn phải chuẩn bị số gạo là:

A. 37,5 kg B. 1 750 kg C. 262,5 kg D. 37 500 kg

Câu 4 Một thửa ruộng hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 75 m. Biết nếu tăng chiều dài thửa ruộng thêm 8 m và giảm chiều rộng thửa ruộng đi 6 m thì chiều dài hơn chiều rộng thửa ruộng là 29 m. Vậy diện tích thửa ruộng đó là:

A. 1 196 m^2 B. 135 m^2 C. 11,96 ha D. 13,5 ha

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

31 m 15 cm = ☐ cm

5 km^2 23 ha = ☐ ha

7,25 tấn = ☐ kg

25 m 45 cm = ☐ m

6 dm^2 24 cm^2 = ☐ dm^2

5 kg 600 g = ☐ kg

Bài 2 Tính.

5,86 cm + 4,21 cm = ☐

67,2 kg – 25,7 kg = ☐

56,2 tạ × 5 = ☐

129 km^2 : 15 = ☐

6,4 tấn – 0,9 tấn = ☐☐☐ 8,3 m × 3 = ☐☐☐

Bài 3 Một khu đất hình vuông có chu vi bằng 3,2 km. Hỏi diện tích của khu đất đó là bao nhiêu héc-ta?

Bài giải

Bài 4 Một cửa hàng bán hết 1,5 tấn gạo trong ba tuần. Tuần thứ nhất cửa hàng bán 420 kg gạo. Số gạo cửa hàng bán trong tuần thứ hai bằng $\frac{3}{2}$ số gạo cửa hàng bán trong tuần thứ nhất. Mỗi ki-lô-gam gạo cửa hàng bán với giá 20 000 đồng. Tính số tiền bán gạo cửa hàng thu về được trong tuần thứ ba.

Bài giải

Bài 35 Ôn tập chung

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hỗn số chỉ phần tô màu trong hình vẽ bên là:

A. $2\frac{1}{2}$ B. $2\frac{3}{4}$ C. $2\frac{1}{3}$ D. $2\frac{1}{4}$

Câu 2 Số gồm *8 trăm, 5 đơn vị, 1 phần trăm, 7 phần nghìn* được viết là:

A. 805,107 B. 805,017 C. 850,017 D. 850,107

Câu 3 Giá trị của biểu thức $\frac{3}{2} - \frac{4}{9} + \frac{5}{6}$ là:

A. $\frac{8}{9}$ B. $\frac{17}{18}$ C. $\frac{17}{9}$ D. $\frac{25}{9}$

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có giá trị lớn nhất là:

A. 5,4 + 8,9 B. 10,1 – 2,3 C. 3,2 × 4,1 D. 67,2 : 5,6

Câu 5 Mẹ Nhi đi siêu thị mua 4 bộ quần áo trẻ em và 1 bộ quần áo người lớn. Giá tiền 1 bộ quần áo người lớn là 200 000 đồng và bằng $\frac{5}{3}$ giá tiền 1 bộ quần áo trẻ em. Biết giá tiền mỗi bộ quần áo trẻ em là như nhau. Vậy số tiền mẹ Nhi phải thanh toán là:

A. 720 000 đồng B. 560 000 đồng C. 680 000 đồng D. 480 000 đồng

Câu 6 Hùng đã tô màu cho con thuyền như hình vẽ bên. Diện tích phần tô màu là:

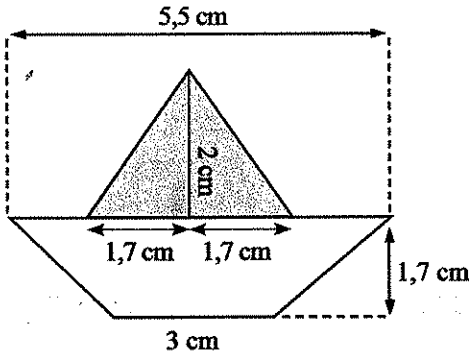

A. 7,225 cm^2 B. 10,625 cm^2

C. 6,375 cm^2 D. 3,4 cm^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

852,46 + 24,7	536,82 – 172,91	23,8 × 1,2	66,56 : 2,6

Bài 2 Số?

$\frac{2}{5}$ thế kỉ = ☐☐ năm

67 phút = ☐ giờ ☐ phút

2 ngày 12 giờ = ☐☐ ngày

56 ha = ☐☐ km^2

5 tấn 23 kg = ☐☐ tấn

3 790 kg = ☐☐ tấn

Bài 3 > ; < ; = ?

45 612,56 ☐ 45 621,56

3 546,801 ☐ 3 546,810

35,18 + 19,03 ☐ 54,22

235,62 ☐ 56,1 × 4,2

40,01 ☐ 78,02 – 38,01

67,76 : 5,6 ☐ 11,2

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$\frac{2}{5} + \frac{2}{3} + \frac{3}{5} + \frac{1}{3}$

$\frac{11}{2} \times \frac{4}{5} + \frac{11}{2} \times \frac{1}{5}$

Bài 5 Nam vẽ một hình tròn có chu vi bằng 3,14 dm rồi tô màu hình tròn đó. Hỏi diện tích Nam đã tô màu là bao nhiêu đề-xi-mét vuông?

Bài giải

Bài 6 Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 26 m, đáy bé 14 m và chiều cao bằng trung bình cộng hai đáy. Người ta trồng khoai trên thửa ruộng đó, cứ 1 m^2 đất cho thu hoạch 3,5 kg khoai. Hỏi người ta thu hoạch được bao nhiêu tấn khoai trên thửa ruộng đó?

Bài giải